MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG **4**
ĐẶT VẤN ĐỀ **5**
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất **5**
2.Mục tiêu, nội dung, nguyên tắc và nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ..... **6**
2.1. Mục tiêu *6*
2.2. Nội dung *6*
2.3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất *7*
2.4. Nhiệm vụ *7*
2.5. Phạm vi lập kế hoạch sử dụng đất *7*
3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất n ăm 2024 huyện Na Rì **8**
3.1. Cơ sở pháp lý *8*
3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ *9*
4. Phạm vi lập kế hoạch sử dụng đất **12**
5. Sản phẩm của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Na Rì **12**
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI **13**
1.1. Điều kiện tự nhiên **13**
1.1.1. Vị trí địa lý *13*
1.1.2. Địa hình, địa mạo *13*
1.1.3. Khí hậu *13*
1.1.4. Thuỷ văn *14*
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên **14**
1.2.1. Tài nguyên đất *14*
1.2.2. Tài nguyên nước *14*
1.2.3. Tài nguyên rừng *15*
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản *15*
1.2.5. Tài nguyên du lịch *15*
1.2.6. Tài nguyên nhân văn *15*
1.3. Thực trạng môi trường **15**
1.3.1. Môi trường nước *15*
1.3.2. Môi trường không khí, tiếng ồn *16*
1.3.3. Môi trường đất *16*
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội **16**
1.4.1. Kết quả sản xuất nông lâm nghiệp *16*
1.4.2. Xây dựng nông thôn mới *18*

1.4.3. Kinh tế tập thể *18*
1.4.5. Văn hóa - xã hội *20*
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 ..... **24**
2.1. Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2022 ..... **24**
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ..... **26**
2.2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án *26*
2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân *28*
2.2.3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì *29*
2.2.4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 ..... *32*
2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện việc thu chi từ đất năm 2023 ..... *46*
2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ..... **47**
2.3.1. Những mặt tích cực *47*
2.3.2. Những mặt tồn tại *48*
2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ..... **48**
2.4.1. Nguyên nhân khách quan *48*
2.4.2. Nguyên nhân chủ quan *48*
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 ..... **50**
3.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 ..... **50**
3.1.1. Mục tiêu tổng quát của kế hoạch *50*
3.1.2. Các chỉ tiêu định hướng *50*
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ **51**
3.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực **52**
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết *52*
3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân *53*
3.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất **66**
3.4.1. Đất nông nghiệp *66*
3.4.2. Đất phi nông nghiệp *73*
3.4.3. Đất chưa sử dụng *84*
3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2024 huyện Na Rì **85**
3.6. Diện tích cần thu hồi trong năm 2024 huyện Na Rì **87**
3.6.1. Đất nông nghiệp *88*
3.6.2. Đất phi nông nghiệp *89*
3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng **89**
3.8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch **89**

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 90
3.9.1. Cơ sở tính toán 90
3.9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 90
3.9.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 91
3.10. Thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ 93
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT . 95
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 95
4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 95
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 98
1. Kết luận 98
2. Kiến nghị 98
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU 99

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- TW	Trung ương
- CT	Chỉ thị
- BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
- HĐND	Hội đồng nhân dân
- UBND	Ủy ban nhân dân
- THCS	Trung học cơ sở
- THPT	Trung học phổ thông
- TNCN	Thu nhập cá nhân
- QSDĐ	Quyền sử dụng đất
- VLXD	Vật liệu xây dựng
- XDCB	Xây dựng cơ bản
- NTM	Nông thôn mới
- GDMN	Giáo dục mầm non
- GPMB	Giải phóng mặt bằng
- ATTP	An toàn thực phẩm
- KT-XH	Kinh tế - xã hội

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Na Rì 24
Bảng 2. Tổng hợp các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023..... 26
Bảng 3. Danh mục công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2023 27
Bảng 4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân 28
Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì 29
Bảng 6. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 32
Bảng 7. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện đề nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2024 52
Bảng 9. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Na Rì 66
Bảng 10. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2024..... 85
Bảng 11. Diện tích cần thu hồi trong năm 2024 87
Bảng 12. Dự kiến các khoản thu – chi trong năm 2024 huyện Na Rì 92

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn lực to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Theo quy định tại Điều 52 và Khoản 2, Điều 63 Luật Đất đai năm 2013 thì căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ) cũng đã quy định về trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Theo đó thì *"Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của năm sau đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định"*. Đồng thời Tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ) quy định*:"Trường hợp kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt để tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tích hợp vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để đảm bảo thống nhất, đồng bộ"*.

Ngày 03/8/2023 UBND tỉnh Bắc Kạn đã có văn bản số 5024/UBND-NNTNMT về việc tổ chức triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Việc lập kế hoạch sử dụng đất có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất...và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, hạn chế lãng phí đất đai, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái. Vì vậy, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là cần thiết.

Từ những nội dung trên, căn cứ phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Na Rì tiến hành xây dựng ***"Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn"*** đảm bảo

nguyên tắc kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 2, Điều 35 Luật Đất đai 2013 (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch).

2. Mục tiêu, nội dung, nguyên tắc và nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Mục tiêu

Kế hoạch sử dụng đất huyện Na Rì năm 2024 nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Là cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2.2. Nội dung

Nội dung của kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chủ yếu tập trung xác định một số chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu sau:

- Phân tích, đánh giá kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán cụ thể đến từng công trình, từng đơn vị cấp xã được thực hiện trong năm 2024, phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 202-2030 huyện Na Rì, đồng thời phải đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và những yêu cầu cụ thể trong giai đoạn;
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch;

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất;

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất được lập dựa trên quy hoạch sử dụng đất và phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của xã hội, của tình hình kinh tế của huyện giai đoạn 2020-2025;

- Kế hoạch sử dụng đất được lập ra phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm đồng bộ kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp, đặc biệt đối với kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải phù hợp với phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh, tránh việc lập kế hoạch không phù hợp với hiện trạng phân bổ đất;

- Kế hoạch sử dụng đất phải được lập nhằm mục đích sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; đồng thời kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo việc khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu để đảm bảo việc sử dụng đất đạt hiệu quả tối đa nhất;

- Đất đai không chỉ là nguồn phát triển kinh tế mà còn là nơi xây dựng các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, do đó, kế hoạch sử dụng đất cần đảm bảo bảo vệ, tôn tạo các di tích và danh lam thắng cảnh của đất nước;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt là nền tảng đã được phê duyệt kỹ lưỡng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế đất nước, do đó kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất này.

2.4. Nhiệm vụ

- Xác định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở đánh giá các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, các lợi thế và hạn chế của địa phương, làm cơ sở đề xuất phương án kế hoạch;

- Xây dựng phương án kế hoạch, xác định nguồn lực và khả năng huy động các nguồn lực cho việc thực hiện kế hoạch.

2.5. Phạm vi lập kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được lập trong phạm vi địa giới hành

chính của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn;

- Thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất: Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.

3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất n ăm 2024 huyện Na Rì

3.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội quy định việc lập, thẩm định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch;
- Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ Sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số: 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên & Môi trường về ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Văn bản số 5024/UBND-NNTNMT ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc tổ chức triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Văn bản số 2013/STNMT-ĐĐ ngày 24/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc báo cáo về việc rà soát lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tổ chức triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Văn bản số 2397/UBND -TNMT ngày 09/8/2023 của UBND huyện Na Rì về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Na Rì;

- Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện Na Rì về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư dự án Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Na Rì.

3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ Quyết định Công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Bắc Kạn về việc th ông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020;

- Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022 và điều chỉnh loại đất, diện tích công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Số 71/NQ-NĐND ngày 06 tháng 8 năm 2021, số 85/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2021;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Số 15/NQ-HĐND ngày 05/5/2020, số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021, số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021, số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 (nếu có danh mục của huyện);

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2024;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn thông qua Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 và điều chỉnh loại đất, diện tích công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn hủy bỏ danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung loại đất, diện tích, tên chủ đầu tư, tên công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021; Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2021; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2022; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2022;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung tên, loại đất, diện tích công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 và số 59/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022;

- Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn hủy bỏ danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

- Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Na Rì;

- Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn;

- Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 28/09/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì;

- Báo cáo số 716/BC-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Na Rì về Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2023; Xây dựng các chỉ tiêu năm 2024;

- Quyết định số 5788/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Na Rì

về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Na Rì nhiệm kỳ 2021-2025;

- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Na Rì của các ban, ngành, tổ chức, UBND các xã, thị trấn, hộ gia đình, cá nhân;

- Văn bản pháp lý về bố trí vốn, chấp thuận chủ trương đầu tư của các dự án dự kiến triển khai trên địa bàn huyện trong năm 2024;

- Quy hoạch chung xây dựng các xã, trên địa bàn huyện;

- Các loại bản đồ chuyên ngành: Bản đồ địa chính; bản đồ địa hình; bản đồ thu hồi đất, giao đất,...

- Kết quả thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Na Rì;

- Niên giám thống kê năm 2022 tỉnh Bắc Kạn;

- Các văn bản, tài liệu liên quan khác...

4. Phạm vi lập kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được lập trong phạm vi địa giới hành chính của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Bao gồm 01 thị trấn và 16 xã.

- Thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất: từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Sản phẩm của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Na Rì

- Các sản phẩm của dự án:

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 21 bộ;

+ Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000: 21 bộ;

+ Các báo cáo chuyên đề và bản đồ chuyên đề: 04 bộ

+ Tập bản vẽ vị trí, diện tích các công trình, dự án trong năm 2024: 04 bộ;

+ Đĩa CD hoặc USB lưu giữ các sản phẩm: 21 cái.

- Các sản phẩm trên, sau khi được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt được lưu giữ tại:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn: 01 bộ;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ;

+ Ủy ban nhân dân huyện Na Rì: 01 bộ;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ;

+ Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (17 đơn vị): 17 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên[1]

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Na Rì là huyện miền núi, nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Bắc Kạn, có diện tích tự nhiên là 85.299,77 ha, chiếm 17,55% diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Kạn, gồm 16 xã và 01 thị trấn với 222 thôn, bản; nằm trong toạ độ địa lý từ khoảng 21^0 55’ đến 22^0 30’ vĩ độ Bắc, 105^0 58’ đến 106^0 18’ kinh độ Đông.

- Phía Đông giáp huyện Bình Gia và Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn).
- Phía Tây giáp huyện Bạch Thông và Chợ Mới.
- Phía Tây Bắc giáp huyện Ngân Sơn.
- Phía Nam giáp huyện Chợ Mới và tỉnh Thái Nguyên.
- Phía Bắc giáp huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Trung tâm huyện lỵ của huyện là thị trấn Yến Lạc nằm dọc theo Quốc lộ 3B, cách thành phố Bắc Kạn khoảng 70 km về phía Đông và cách tỉnh Thái Nguyên 135 km theo Quốc lộ 3B và Quốc lộ 3. Với lợi thế về vị trí nằm giáp với 3 tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên, huyện Na Rì có rất nhiều thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vị trí chiến lược trong quá trình phát triển chung của tỉnh Bắc Kạn.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Na Rì có địa hình phức tạp, chủ yếu là đồi núi với nhiều núi đá vôi, thung lũng hẹp, độ dốc lớn, thuộc cánh cung Na Rì. Độ cao trung bình toàn huyện là 500m, cao nhất là núi Phyia Ngoằm (xã Cư Lễ) với độ cao 1.193 m, thấp nhất ở xã Kim Lư với độ cao 250m so với mực nước biển. Nhìn tổng thể, địa hình của huyện có hướng thấp dần từ Tây Nam sang Đông Bắc, được chia thành 2 dạng địa hình là địa hình vùng núi đá và địa hình vùng núi đất.

Địa hình của huyện Na Rì đã ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất, cụ thể là các quá trình rửa trôi và tích luỹ. Quá trình rửa trôi diễn ra mạnh vào mùa mưa ở vùng núi đá chia cắt, dốc nhiều, ở vùng đồi núi thấp có những thung lũng tương đối bằng phẳng, thích nghi với các loại cây lương thực và cây ngắn ngày vùng nhiệt đới.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Na Rì nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa một năm có hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9 và mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng năm thấp $20,0^0$C-$23,0^0$C, cao nhất $38,0^0$C- $39,0^0$C, thấp nhất $1,0^0$C-$3,0^0$C. Lượng mưa trung bình năm là 1.278mm, phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Chế độ gió trên địa bàn huyện xuất hiện hai hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam.

[1] Nội dung đề xuất tích hợp phương án quy hoạch và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Na Rì thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1.4. Thuỷ văn

Trên địa bàn huyện Na Rì có 2 con sông lớn chảy qua, đó là sông Bắc Giang và sông Na Rì. Do ảnh hưởng của địa hình và cấu tạo địa chất đã chi phối mạng lưới sông suối khá phức tạp trên địa bàn huyện. Phần lớn đồi núi sát thềm sông, thềm suối đã khống chế quá trình bồi tụ phù sa, chính vì vậy trong huyện không có những cánh đồng rộng lớn mà chỉ có những dải đất bồi tụ phù sa nhỏ, hẹp dọc theo các triền sông, triền suối.

Đặc điểm chung của các sông suối trong huyện là có độ dốc lớn. Lưu lượng dòng chảy phân bố không đều trong năm, chủ yếu tập trung vào mùa lũ (chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm), nên việc khai thác sử dụng gặp khó khăn, đòi hỏi đầu tư lớn.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của huyện Na Rì là 85.299,77 ha; trong đó đất nông nghiệp là 82.028,97 ha chiếm 96,17%; đất phi nông nghiệp là 2.573,32 ha chiếm 3,02 %; đất chưa sử dụng là 697,48 ha chiếm 0,82%..

Huyện Na Rì chủ yếu được hình thành do sự phong hóa trực tiếp của đá mẹ và một phần hình thành do sự bồi tụ phù sa các hệ thống sông, suối. Toàn huyện gồm có 10 loại được phân thành 2 nhóm chính: Nhóm đất thủy thành và nhóm đất địa thành.

* *Nhóm đất địa thành (đồi núi):* Có diện tích 81.999 ha, chiếm 96,13% diện tích tự nhiên

* *Nhóm đất thủy thành c*ó diện tích 1.977 ha, chiếm 2,32% diện tích tự nhiên của huyện và gồm các loại sau:

Nhìn chung, đất đai huyện Na Rì nằm ở khu vực có độ dốc lớn, dễ xảy ra tình trạng rửa trôi, xói mòn gây suy thoái. Phần lớn diện tích đất thích hợp cho phát triển lâm nghiệp (trồng rừng); diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện nay cơ bản là đất nương rẫy, luân canh ngô và các loại đậu đỗ, song hiệu quả sản xuất chưa cao. Cần kết hợp các kỹ thuật canh tác, lựa chọn giống cây trồng phù hợp trong công tác quản lý, sử dụng đất đai để đảm bảo hiệu quả sản xuất, giữ gìn và cải tạo nguồn tài nguyên đất của địa phương.

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Nước mặt:* Với lượng mưa hàng năm khá lớn, hệ thống ao hồ và sông suối nhiều nên nguồn nước mặt ở Na Rì khá phong phú..

- *Nước ngầm:* Tài nguyên nước ngầm ở Na Rì chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, song qua tình hình khai thác phục vụ sinh hoạt của nhân dân cho thấy, trữ lượng nước ngầm ở các vùng thấp, ven sông suối là khá dồi dào.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 huyện Na Rì có 73.897,33 ha đất lâm nghiệp, chiếm 86,63% diện tích tự nhiên; trong đó rừng sản xuất có diện tích 56.536,15 chiếm 76,51% diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ có diện tích 6.882,79 chiếm 9,31% đất lâm nghiệp, rừng đặc dụng có diện tích 10.478,39 chiếm 14,18% diện tích đất lâm nghiệp. Rừng được phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện.

Nhìn chung, Na Rì là huyện có nguồn tài nguyên rừng khá là phong phú và đa dạng . Tuy nhiên do nạn phá rừng cùng với công tác quản lý chưa được chặt chẽ đã làm cho nguồn tài nguyên phong phú này có nguy cơ bị cạn kiệt.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra, thăm dò, Na Rì là một trong những khu vực trọng điểm, tập trung nhiều khoáng sản của tỉnh Bắc Kạn với các khoáng sản như vàng (vàng sa khoáng), nhôm: phân bố chủ yếu tại xã Kim Hỷ, Atimon, thủy ngân, đá vôi xây dựng…

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của huyện khá đa dạng và phong phú cả về chủng loại lẫn quy mô. Hiện tại trên địa bàn đã có một số mỏ đang được khai thác, trong thời gian tới cần phải có các biện pháp khai thác hợp lý, khoa học và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2.5. Tài nguyên du lịch

Du lịch Na Rì giàu tiềm năng bởi sự phong phú của tài nguyên, khoáng sản và nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc miền núi đông bắc Việt Nam. Tại đây có nhiều danh lam thắng cảnh tuyệt đẹp được hình thành từ thiên nhiên như hang động, Hồ Nước Ngọt, rừng nguyên sinh…

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Là huyện có nhiều dân tộc sinh sống như Tày, Nùng, Dao, Kinh, Mông,… (trong đó đông nhất là dân tộc Tày và dân tộc Nùng). Trong suốt chiều dài lịch sử, Na Rì luôn là vùng đất có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và cách mạng. Nhân dân các dân tộc có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, vượt qua khó khăn gian khổ, sự khắc nghiệt của thiên nhiên để từng bước đi lên.

1.3. Thực trạng môi trường[2]

1.3.1. Môi trường nước

a. Nước mặt

- Qua báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn đợt I năm 2023 cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Na Rì, về cơ bản các chỉ số đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN08-MT: 2015/BTNMT và có xu

[2] kết quả quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn đợt I năm 2023

hướng so vơi cùng kỳ năm 2022.

- Tuy nhiên hiện nay vẫn đang xảy ra tình trạng xả thải của các hộ dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn.

b. Nước ngầm

- Kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Lượng nước ngầm trên địa bàn huyện đủ điều kiện sử dụng cho mục đích sinh hoạt, tuy nhiên để sử dụng cho mục đích ăn uống cần có các biện pháp xử lý nước trước khi sử dụng như: lắng, lọc, đun sôi hoặc dùng hóa chất Cloramin B để khử trùng nước.

1.3.2. Môi trường không khí, tiếng ồn

Qua báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn đợt I năm 2023 cho thấy môi trường không khí, tiếng ồn trên địa bàn huyện Na Rì nhìn chung chất lượng không khí trên địa bàn huyện là còn tốt. Cường độ tiếng ồn và nồng độ các chất trong môi trường không khí đều nằm trong giới hạn cho phép.

1.3.3. Môi trường đất

- Chất lượng đất trên địa bàn huyện Na Rì chưa bị ô nhiễm bởi nồng độ các kim loại nặng.

- Tại các vị trí quan trắc môi trường đất không phát hiện thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ

1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội [3]

1.4.1. Kết quả sản xuất nông lâm nghiệp

a) Trồng trọt:

- Tổng diện tích các cây trồng hằng năm 9.481,6/9.440,0 ha, đạt 100,4% KH, giảm 14,01ha so với cùng kỳ năm 2022 (9.495,61 ha).

b) Bảo vệ thực vật :

- Công tác điều tra, dự tính, dự báo Sinh vật gây hại trên cây trồng duy trì định kỳ hàng tuần, tổ chức điều tra bổ sung trước, trong và sau cao điểm sâu, bệnh hại cây trồng.

c) Công tác phát triển chăn nuôi

- *Tổng đàn đại gia súc:* Thực hiện 12.372/12.830 con, đạt 96,4%KH, giảm 281 con so với cùng kỳ năm 2022 (12.653 con).

- *Sản lượng thịt hơi các loại:* 4.924,94/4.139 tấn, đạt 119,0% KH, tăng 1.228,7 tấn so với cùng kỳ năm 2022 (3.696,3 tấn).

- *Diện tích trồng cỏ phục vụ chăn nuôi hiện có:* 162,32 ha, tăng 9,45 ha so với cùng kỳ năm 2022 (152,87 ha).

[3] Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2023; Xây dựng các chỉ tiêu năm 2024

- *Phát triển chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ:* Có 01/02 trang trại chăn nuôi lợn quy mô vừa và nhỏ tại xã Sơn Thành. Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại các xã Trần Phú, Liêm Thủy đang hoạt động sản xuất chu kỳ đầu tiên.

d) Công tác thú y

- Trong năm 2023 tổng đàn duy trì và phát triển ổn định, quản lý tốt về con giống và thức ăn chăn nuôi, xuất hiện một số dịch bệnh sau: Dịch tả lợn Châu Phi tái bùng phát, Bệnh trên đàn trâu (nghi mắc bệnh Lở mồm long móng).

- Công tác tiêm phòng đợt 1: Kết quả tiêm phòng trên đàn gia súc: vắc xin Lở mồm long móng trâu, bò: 4.895/5.450 liều, đạt 89,8% KH.

e) Công tác thủy sản: Diện tích 353,48/342 ha đạt 103,4% KH. Trong đó: diện tích ao, hồ 335,78 ha, diện tích cá ruộng 17,7 ha và có 735 m^3 tại các xã Kim Lư, Văn Minh. Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản 768,98 tấn, đạt 101,4% KH.

f) Trồng rừng: Đã trồng 673,735/550 ha đạt 122,5% KH, trong đó: Trồng cây phân tán do ngân sách nhà nước hỗ trợ: 232,93/200 ha đạt 116,4% KH.Thực hiện "Tết trồng cây" tương đương với 41,81 ha. Trồng lại rừng sau khai thác, tái sinh chồi mỡ: 396/330 ha đạt 120% KH. Trồng rừng tập trung theo các CT, DA khác: 3,0/20 ha đạt 15,0% KH.

g) Khai thác lâm sản: Sản lượng khai thác gỗ 50.146,9/50.000 m^3, đạt 100,29% KH; khai thác củi: 101,176/100.000 ster, đạt 101,18% KH; Luồng, vầu: 155.750/2.000.000 cây, đạt 7,78% KH. Khai thác vỏ quế 176 tấn.

h) Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn:

- Thiệt hại do ảnh hưởng của thời tiết rét đậm, rét hại.

- Thiệt hại do thời tiết nắng nóng kéo dài, hạn hán.

- Thiệt hại do mưa lũ gây ratrên địa bàn huyện.

Ước thiệt hại khoảng 6,5 tỷ đồng, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự; Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện đã chủ động kiểm tra thăm nắm, động viên nhân dân kịp thời, báo cáo tình hình thiệt hại kịp thời, đầy đủ.

i) Công tác Khuyến nông, khuyến lâm và các đề án, dự án phát triển nông nghiệp năm 2023

- *Diện tích đất ruộng, soi bãi đạt 100 triệu/ha trở lên*: Tổng diện tích đăng ký thực hiện 513,51 ha của UBND các xã, thị trấn; kết quả nghiệm thu, đánh giá đạt 501,56/500 ha, đạt 100,31% KH, gồm các công thức như: Dong riềng, gừng, rau 3 vụ, lúa-lúa-khoai tây, thạch đen, cây ăn quả,...

- *Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa:* Duy trì thực hiện 209,45/209 ha đạt 100,2% KH, diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất

lúa kém hiệu quả sang trồng các cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn như cây dong riềng, dược liệu, thạch đen, rau các loại,...

j) Làng nghề

Trong năm 2023, UBND huyện xây dựng làng nghề Miến dong Côn Minh tại 04 thôn (Bản Cào, Bản Cuôn, Nà Làng, Chợ B) thuộc xã Côn Minh với 49 hộ tham gia. Trong quá trình thực hiện các đơn vị còn lúng túng khi hoàn thiện hồ sơ, do vậy đến tháng 11/2023 Phòng Nông nghiệp và PTNT mới tiếp nhận và nộp hồ sơ để trình Hội đồng tỉnh thẩm định.

k) Chương trình "Mỗi xã, phường một sản phẩm" (OCOP)

- Hiện nay có 27 sản phẩm/ 21 chủ thể được cấp chứng nhận OCOP.
- Năm 2023, có 03 sản phẩm tham gia cấp lại giấy chứng nhận và 05 sản phẩm đăng ký mới.
- Tổ chức trưng bày sản phẩm OCOP tại Lễ hội Chợ tình Xuân Dương với 14 sản phẩm tham gia.

1.4.2. Xây dựng nông thôn mới

a) Xã đạt chuẩn nông thôn mới:

- Hiện nay, trên địa bàn có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới gồm xã Kim Lư (năm 2017) và Cường Lợi (năm 2021).
- Kế hoạch năm 2023 thực hiện 04 xã gồm: Tiếp tục thực hiện 02 xã (Côn Minh, Trần Phú) và phấn đấu tăng thêm 02 xã (Văn Lang, Liêm Thủy).

b) Xã đạt chuẩn NTM nâng cao:

- Tiếp tục duy trì xã Kim Lư được công nhận năm 2020.
- Kế hoạch năm 2023 thực hiện xã Cường Lợi.

c) Thôn đạt chuẩn nông thôn mới: Luỹ kế đến nay toàn huyện có 15 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới.

1.4.3. Kinh tế tập thể

- Hợp tác xã: Hiện nay trên địa bàn huyện có 49 hợp tác xã (HTX) với tổng số thành viên là 497 người, trong đó có 45 HTX nông nghiệp chiếm 91,84% số lượng HTX trên địa bàn. Từ đầu năm đến nay thành lập mới 02 HTX.
- Tổ hợp tác: Các tổ hợp tác (THT) hoạt động tương đối tốt, quản lý chặt chẽ từ các khâu góp vốn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đây là tiền đề để các Tổ hợp tác dần phát triển lên thành HTX.

1.4.4. Hoạt động ngân hàng

Các chương trình tín dụng ngân hàng được thực hiện hiệu quả. Tổng nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội huyện*(tính đến ngày 15/11/2023)* đạt 427.434 triệu đồng, tăng 35.540 triệu đồng so với đầu năm. Doanh số cho vay là 107.282 triệu đồng, giảm 6.584 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022. Doanh số thu nợ là 69.856 triệu đồng, giảm 3.604 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022.

1.4.5. Thu chi ngân sách – Xây dựng cơ bản.

- Thu ngân sách: 23.797,20/23.000 triệu đồng đạt 103,47% KH; Chi ngân sách: 551.109,49/504.234,00 triệu đồng đạt 109,30% KH giao đầu năm; (551.109,49/615.846,63 triệu đồng đạt 89,49%, bao gồm KH giao đầu năm 504.234,00 triệu đồng, kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm 16.024,11 triệu đồng, nguồn năm 2022 chuyển sang 95.588,53 triệu đồng). Trong đó chi trợ cấp cho ngân sách cấp xã 155.249,45 triệu đồng.

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản giải ngân được 92.646,16/149.110,35 triệu đồng, đạt 62,13%KH.

- Kế hoạch vốn ngân sách xã giải ngân được 843,75/1.593,92 triệu đồng, đạt 52,94% KH.

1.4.6. Công tác quản lý tài nguyên, môi trường

- *Công tác quản lý đất đai* đã triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định. Công tác thu hồi đất, giao đất, định giá đất,… thực hiện đúng quy định. Về xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện quản lý, vận hành và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Kạn trên trang *http://backan.diachinh.vn* để giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân và phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của ngành. Thực hiện định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 07 công trình, dự án trên địa bàn. Kết quả thu tài chính từ đất đai đến ngày 15/11/2023: 7.686.490.830 đồng *(trong đó: Thu tiền sử dụng đất: 6.081.170.339 đồng; thu Lệ phí trước bạ nhà đất:* 358.336.207 đồng; thu Thuế thu nhập cá nhân từ đất: 1,246,984,284 đồng). Công tác đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, trong năm tổng số tiếp nhận: 2944 hồ sơ. Kết quả thực hiện: Giải quyết xong 2646 hồ sơ (đạt 89,9 % tổng số hồ sơ tiếp nhận); Đang thực hiện 92 hồ sơ (đạt 3,1 % tổng số hồ sơ tiếp nhận). Trong đó: 92 hồ sơ trong hạn, không có hồ sơ quá hạn; Hồ sơ không đủ điều kiện 206 hồ sơ (đạt 7,0 % tổng số hồ sơ tiếp nhận). Thực hiện cấp GCNQSD đất dự án CSSP của 8 xã, tổng số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp là 11.847 giấy/10.037giấy (118.03% theo KH). Diện tích được cấp là 20.919,10 ha, với 4.892 hộ và 82 cộng đồng thôn tham gia dự án, đã hoàn thiện xong hồ sơ, bàn giao cho các xã cấp phát cho người dân.

- *Quản lý khoáng sản:* Phối hợp với Sở TN&MT tỉnh trong công tác thẩm định hồ sơ cấp phép, gia hạn hoạt động khoáng sản. Thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại khu dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ; thực hiện Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa

bàn tỉnh Bắc Kạn.Chỉ đạo Tổ công tác liên ngành kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản trái phép trên địa bàn, trong đó tập trung quản lý, bảo vệ tốt đối với các khu vực có nguy cơ xảy ra khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn. Chủ động nắm bắt thông tin, hỗ trợ địa phương trong công tác kiểm tra, xử lý nghiêm các đối tượng khai thác khoáng sản sai phép, trái phép.

- *Quản lý môi trường:* Chỉ đạo tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy ước về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2023; Lập thủ tục triển khai nhiệm vụ quan trắc Công trình cấp thoát nước, vệ sinh thị trấn Yến Lạc và Bãi rác huyện Na Rì. Chỉ đạo tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày đất ngập nước; Ngày Nước thế giới và Ngày Khí tượng thế giới; Ngày Môi trường thế giới; Ngày Đại dương thế giới, Tuần lễ biển và Hải đảo Việt Nam… Phối hợp với UBMTTQ Việt Nam huyện tổ chức lễ ra mắt Mô hình tự quản bảo vệ môi trường tại thôn Pò Chẹt, xã Sơn Thành.

Tỷ thu gom chất thải tại đô thị năm 2023 đạt 92% (đạt kế hoạch giao), do hiện nay trên địa bàn thị trấn Yến Lạc tỷ lệ thu gom, xử lý trên 90%, thu, vận chuyển rác, xử lý rác được thực hiện thường xuyên, trong ngày; Xử lý rác ở nông thôn đạt 50% chủ yếu hộ gia đình tự xử lý qua lò đốt rác công cộng và một phần thực hiện thu gom về địa điểm bãi tập kết của xã và xử lý thông thường, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

1.4.5. Văn hóa - xã hội

- Văn hóa&Thông tin: Thực hiện tốt công tác quản lý các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch, quảng cáo trên địa bàn, các hoạt động và các phong trào thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra … Về công nghệ thông tin: ban hành văn bản đôn đốc các đơn vị sử dụng các phần mềm dùng chung; hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị đăng ký thay đổi thông tin, cấp mới chữ ký số, phầm mềm quản lý văn bản và điều hành VNPT- iOffice.

- Giáo dục & Đào tạo: Chỉ đạocác trường học nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ năm học. Năm học 2022-2023, đạt chỉ tiêu, nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết số24-NQ/HU ngày 15/12/2022 của Huyện uỷ về nhiệm vụ năm 2023.

- Lao động, thương binh và xã hội:

+ Công tác lao động - việc làm: Giải quyết việc làm mới cho người lao động được 750/750 lao động, hoàn thành 100% KH.

+ Các chế độ chính sách cho đối tượng bảo trợ, người có công được triển khai kịp thời, đúng quy định. Công tác tiếp nhận và phối hợp thực hiện hồ sơ về cai nghiện ma túy tập trung, hoàn thành 06/06 chỉ tiêu, đạt 100% KH.

+ Công tác giảm nghèo được chú trọng, quan tâm: Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện.

- Lĩnh vực Y tế: Duy trì tốt công tác khám bệnh, cấp cứu và điều trị người bệnh.

1.4.6. Công tác nội chính

a) Quốc phòng, an ninh

- *Quốc phòng:* Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu đặc biệt trong các dịp trực cao điểm Tết Nguyên đán Quý Mão, các ngày Lễ 30/4, 01/5; 19/8, 02/9 duy trì tuần tra, canh gác đảm bảo an toàn đơn vị, địa bàn. Tổ chức tuần tra canh gác, kiểm soát quân sự các dịp trực cao điểm 25 lần/156 lượt bảo đảm đơn vị, địa bàn an toàn tuyệt đối.Công tác tổ chức huấn luyện thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt. Công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự: Tổ chức sơ tuyển, hướng dẫn làm thủ tục tuyển sinh thi tuyển vào các trường quân đội đăng ký thi tuyển 25 công dân, đủ điều kiện thi tuyển 18 công dân (Nam 15, Nữ 03); thi đỗ 02 công dân (trường Sĩ quan lục quân 1 01; trường sĩ quan pháo binh 01). Đang thực hiện theo dõi khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2024 cấp xã, cấp huyện.Chỉ đạo và tổ chức thành công diễn tập phòng thủ dân sự cấp xã tại 02 xã Dương Sơn, Đồng Xá; diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ đối với 02 xã (Văn Lang, Sơn Thành). Kết quả 04 xã được đánh giá đạt loại giỏi.

- *An ninh:* Tình hình an ninh chính trị cơ bản được giữ vững, ổn định. Phát hiện 09 trường hợp phụ nữ đi Trung Quốc lấy chồng quay trở lại địa phương thăm thân và 13 trường hợp người địa phương xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc (tăng 06 trường hợp so với cùng kỳ năm 2022), Công an huyện đã tiến hành gọi hỏi, răn đe 14 trường hợp (01 trường hợp của năm 2022) và yêu cầu cam kết không tái phạm, có 04 người bị Trung Quốc bắt, trao trả (giảm 01 người so với cùng kỳ năm 2022). Tình hình tội phạm: Xảy ra và phát hiện 46 vụ, việc/51 đối tượng (tăng 07 vụ; giảm 10 đối tượng). Trong đó, tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng 04 vụ, 04 đối tượng. Hậu quả 04 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 78 triệu đồng.

b) Công tác thanh tra, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng

- Các cơ quan khối nội chính chủ động phối hợp trong công tác điều tra, truy tố và xét xử các vụ án, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; thực hiện tiếp công dân đúng quy định.

- Trong năm 2023, tổ chức thực hiện hoàn thành 100% kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Trong đó, thực hiện hoàn thành 04 cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng.

1.5. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất

Trong năm 2023 kinh tế huyện Na Rì có mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, huyện Na Rì đã và đang tích cực xây dựng cơ sở hạ tầng, cải tạo hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng nông thôn, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn xây dựng đã tạo sức ép lớn về đất đai, cụ thể là:

a) Về kinh tế

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có thế mạnh để đưa vào sản xuất còn chậm, liên kết trong sản xuất chưa chặt chẽ; thiếu nhân lực lao động, sản xuất tại địa phương; chăn nuôi còn nhỏ lẻ, phân tán.

Phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã tăng về số lượng nhưng chất lượng và hiệu quả hoạt động chưa cao, phần lớn các Hợp tác xã có quy mô nhỏ, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa đa dạng, chưa năng động, sáng tạo.

Việc phân bổ kinh phí từ cấp trên cho các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2023 còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các Chương trình. Đồng thời, một số dự án chưa có hướng dẫn cụ thể, hoặc có hướng dẫn thực hiện chậm, cần thực hiện qua nhiều bước, thủ tục nên khó khăn trong việc hoàn thành dự án trong năm.

Tập quán sản xuất tự cung, tự cấp trong nhân dân chậm thay đổi, thu nhập còn thấp nên chưa tích cực tham gia các mô hình phát triển sản xuất tập trung thành hàng hóa; tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp gây thiệt hại nặng cho người dân; giá cả thị trường không ổn định.

Nguồn vốn đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, hệ thống điện lưới nông thôn chưa đáp ứng so với nhu cầu. Các lớp đào tạo nghề chưa phong phú, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Năng lực dự báo cho kế hoạch phát triển dài hạn của đội ngũ cán bộ tham mưu, các phòng ban chuyên môn còn hạn chế, chưa sát và chưa có giải pháp tích cực để phát triển những lĩnh vực có thế mạnh của địa phương.

Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, tổ chức, đoàn thể trong việc tuyên truyền, vận động và chỉ đạo thực hiện chưa được thường xuyên. Năng lực quản lý, điều hành của các Hợp tác xã còn nhiều hạn chế.

b) Về cơ sở hạ tầng

Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình. Việc giải quyết các nhu cầu về đất ở, xây dựng công trình văn hóa, vui chơi giải trí, giáo dục, thể dục - thể thao, y tế … để không ngừng cải

thiện và nâng cao đời sống nhân dân đặt ra áp lực cho việc quản lý, sử dụng đất.

Để đạt được yêu cầu về nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cần khai thác tối đa tiềm năng đất đai, như vậy quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp quy mô tập trung, các khu dịch vụ,công trình phục vụ sẽ ngày một lớn.

c) Về xã hội

Mật độ dân số phân bố không đều; có lực lượng lao động dồi dào xong chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu vẫn là thuần nông. Chất lượng và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động chưa đáđáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn và hội nhập quốc tế.

- Công tác giảm nghèo dự kiến năm 2023 không đạt chỉ tiêu, do nhiều tiêu chí rà soát hộ nghèo thay đổi. Đồng thời, do không có nguồn lực hỗ trợ từ đầu năm, các dự án thuộc chương trình giảm nghèo đến cuối năm mới được phân bổ vốn, đến nay mới triển khai các bước để thực hiện việc hỗ trợ các hộ nghèo, nên chưa có sản phẩm, sản lượng hay thu nhập từ các mô hình, dự án, dẫn đến khó khăn trong việc đánh giá, xác định các chỉ tiêu thoát nghèo cho hộ nghèo.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 97% do sau khi Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 được ban hành, trên địa bàn huyện Na Rì có xã Kim Lư, Cường Lợi, thị trấn Yến Lạc chuyển từ vùng khu vực II sang khu vực I, Côn Minh từ khu vực III sang khu vực II nên người dân không được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế dẫn đến tỷ lệ người dân tham gia BHYT của các cơ sở này giảm xuống.

- Tình trạng vi phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng chưa được ngăn chặn triệt để. Nguyên nhân chủ yếu do người dân tự ý phát phá diện tích rừng tự nhiên trữ lượng thấp để trồng rừng, hoa màu; khai thác, vận chuyển lâm sản bán cho các cơ sở kinh doanh chế biến lâm sản.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2022

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của huyện Na Rì là 85.299,77 ha; trong đó đất nông nghiệp là 82.028,97 ha chiếm 96,17%; đất phi nông nghiệp là 2.573,32 ha chiếm 3,02 %; đất chưa sử dụng là 697,48 ha chiếm 0,82%. Chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Na Rì

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**85.299,77**	**100,00**
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***82.028,97***	***96,17***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.932,11	3,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.673,73*	*57,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.311,40	4,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.485,61	1,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.882,79	8,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.478,39	12,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.536,15	68,92
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*35.016,77*	*61,94*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	382,52	0,47
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,01	0,02
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.573,32***	***3,02***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,23	1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	0,74	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,19	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,75	0,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,58	0,14
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,25	1,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	1.198,13	46,56

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã			
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	927,75	77,43
-	Đất thủy lợi	DTL	58,14	4,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,83	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,02	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,87	3,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,08	0,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	88,64	7,40
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,09	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,30	0,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,46	2,96
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	3,95	0,33
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	37,39	1,45
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	299,39	11,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,19	1,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,87	0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,87	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	841,39	32,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,35	2,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,00	0,12
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***697,48***	***0,82***

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Na Rì được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 28/9/2023. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Na Rì như sau:

2.2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì được duyệt thì tổng số công trình, dự án đăng ký thực hiện trên địa bàn huyện trong năm 2023 là 176 công trình, dự án trong đó:

+ Số công trình, dự án được duyệt tại Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 là: 164 với tổng diện tích 315,29 ha.

+ Số công trình, dự án được duyệt tại Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 là: 12 với tổng diện tích 3,28 ha.

Kết quả thực hiện như sau:

+ Tổng số các công trình, dự án đã có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là: 10 công trình, dự án với tổng diện tích 19,859 ha.

Bảng 2. Tổng hợp các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023

STT	Tên danh mục	Mã loại đất	Diện tích đã giao (ha)	Địa điểm đến cấp xã
1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600) giai đoạn 2	DGT	1,093	Xã Cường Lợi
2	Đường Khuổi Phầy xã Quang Phong, huyện Na Rì	DGT	3,023	Xã Quang Phong
3	Nhà trạm Kiểm lâm Quang Phong thuộc Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn tại xã Quang Phong, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	TSC	0,079	Xã Quang Phong
4	Đường Lũng Vài, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	DGT	1,734	Xã Liêm Thủy
5	Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo, xã Sơn Thành, huyện Na Rì	DGT	1,918	Xã Sơn Thành
6	Đường vào khu sản xuất Pò Duốc và Thôm Khon - Khuổi Can, xã Văn Vũ, huyện Na Rì	DGT	1,548	Xã Văn Vũ
7	Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò, xã Đổng Xá, huyện Na Rì	DGT	3,440	Xã Đổng Xá
8	Dự án phát triển thủy sản chất lượng cao xã Văn Lang	NTS	6,910	Xã Văn Lang

STT	Tên danh mục	Mã loại đất	Diện tích đã giao (ha)	Địa điểm đến cấp xã
9	Hợp tác xã Thắm Lượng	SKC	0,070	Xã Văn Lang
10	Hợp tác xã Dược liệu Bảo Châu	SKC	0,045	Xã Văn Lang
Tổng cộng			**19,859**	

+ Tổng số công trình, dự án đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa giao đất hoặc mới chỉ giao đất một phần là: 04 công trình, dự án với tổng diện tích 10,218 ha.

Bảng 3. Danh mục công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2023

TT	Tên danh mục	Mã loại đất	Diện tích đã thu hồi (ha)	Diện tích đã giao (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Đường liên thôn Nà Lẹng- Nà Hin TT Yến Lạc, huyện Na Rì	DGT	0,417	0,20	TT Yến Lạc
2	Dự án Thủy điện Khuổi Nộc 2 tại thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (lần 1,2)	DNL	8,221	2,702	Xã Lương Thượng
3	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực thị trấn Yến Lạc, xã Trần Phú, Đồng Xá, Xuân Dương của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	DNL	0,0203	0,00	TT Yến Lạc, xã Trần Phú, xã Đồng Xá, xã Xuân Dương
4	Kè chống sạt lở bờ sông Bắc Giang đoạn qua thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	DTL	1,560	0,00	TT Yến Lạc
Tổng			**10,218**	**2,902**	

Ghi chú: Đối với các công trình, dự án đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa có quyết định giao đất hoặc mới chỉ giao đất một phần thì vẫn tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2024 để thực hiện thủ tục giao đất.

- Tổng số công trình, dự án đề nghị loại bỏ là 51 công trình, dự án cụ thể:

(Chi tiết các công trình, dự án tại Phụ biểu 02)

- Tổng số công trình, dự án đang thực hiện và chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2024: 115 công trình, dự án.

(Chi tiết các công trình, dự án tại biểu 10/CH)

2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

Đến thời điểm hiện tại trên địa bàn toàn huyện có 153 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 3,031 ha đạt tỷ lệ tương đối thấp so với kế hoạch được duyệt là 21,35 ha.

Bảng 4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

STT	Địa điểm	Loại đất trước khi chuyển	Loại đất sau khi chuyển	Diện tích chuyển (ha)	Ghi chú
1	Thị trấn Yến Lạc	LUC, BHK, CLN, RSX	ODT	0,54	38 trường hợp
		LUC, LUK	CLN	0,31	04 trường hợp
		LUC, LUK, BHK	NTS	0,43	03 trường hợp
2	Xã Côn Minh	LUC, LUK, BHK	ONT	0,1363	07 trường hợp
3	Xã Cư Lễ	LUC,BHK, CLN	ONT	0,2018	11 trường hợp
4	Xã Cường Lợi	BHK, CLN	ONT	0,08	11 trường hợp
5	Xã Đồng Xá	LUK, BHK, CLN	ONT	0,18	03 trường hợp
		LUK, BHK,	CLN	0,15	03 trường hợp
6	Xã Dương Sơn	BHK, CLN, RSX	ONT	0,09	07 trường hợp
7	Xã Kim Lư	LUC, LUK, BHK, CLN	ONT	0,2	16 trường hợp
8	Xã Liêm Thủy	BHK, RSX	ONT	0,054	03 trường hợp
9	Xã Quang Phong	LUK, LUC	ONT	0,05	02 trường hợp
10	Xã Sơn Thành	LUK, HBK, CLN	ONT	0,26	17 trường hợp
11	Xã Trần Phú	BHK, CLN	ONT	0,20	18 trường hợp
		LUC	CLN	0,02	01 trường hợp
12	Xã Văn Lang	BHK, NTS	ONT	0,024	05 trường hợp
		LUC	CLN	0,01	01 trường hợp
		CLN, NTS	SKC	0,08	02 trường hợp
13	Xã Xuân Dương	BHK	ONT	0,015	01 trường hợp
Tổng				**3,031**	**153 trường hợp**

2.2.3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì

Căn cứ số liệu thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất trong năm 2023 của huyện. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì được xác định như sau:

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**85.299,77**	**100,00**
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***82.019,52***	***96,15***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.930,82	3,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.672,87*	*57,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.308,49	4,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.484,25	1,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.882,79	8,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.478,39	12,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.525,00	68,92
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*35.016,77*	*61,95*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	389,77	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,01	0,02
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.584,40***	***3,03***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	*36,23*	1,40
2.2	Đất an ninh	CAN	0,74	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,19	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,93	0,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,58	0,14
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,25	1,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.208,62	46,77
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	936,65	77,50
-	Đất thủy lợi	DTL	59,69	4,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,82	0,98

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,02	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	45,89	3,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,08	0,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	88,66	7,34
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,09	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,30	0,85
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,46	2,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	3,95	0,33
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	37,39	1,45
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	300,88	11,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,73	1,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,95	0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,87	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	846,25	32,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,81	1,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,00	0,12
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***695,85***	***0,82***

Tổng diện tích đất tự nhiên cuả toàn huyện là 85.299,77 ha, được chia thành các nhóm đất như sau:

a. Đất nông nghiệp (NNP)

Tổng diện tích đất nông nghiệp là: 82.019,52 ha, chiếm 96,15% so với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) có: 2.930,82 ha, chiếm 3,57% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Trong đó đất chuyên trông lúa nước là 1.672,87 ha, chiếm 57,08 % so với tổng diện tích đất trồng lúa của toàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) có: 3.3308,49 ha, chiếm 4,03% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) có*:* 1.484,25 ha, chiếm 1,81% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất rừng phòng hộ (RPH) có: 6.882,79 ha, chiếm 8,39% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất rừng đặc dụng (RDD) có : 10.478,39 ha, chiếm 12,78% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất rừng sản xuất (RSX) có: 56.525,00 ha, chiếm 68,92 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Trong đó rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 35.016,77 ha, chiếm 61,95% so với tổng diện tích đất rừng sản xuất toàn huyện.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS) có: 389,77 ha, chiếm 0,48% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) có: 20,01 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

b. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là: 2.584,40 ha chiếm 3,03% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

- Đất quốc phòng (CQP) có: 36,23 ha, chiếm 1,40% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất an ninh (CAN) có: 0,74 ha, chiếm 0,03% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD) có: 4,19 ha, chiếm 0,16% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) có: 9,93 ha, chiếm 0,38% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) có: 3,58 ha, chiếm 0,14% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX) có: 45,25 ha, chiếm 1,75% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT) có: 1.208,62 ha, chiếm 46,77% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất danh lam, thắng cảnh (DDL) có: 37,39 ha, chiếm 1,45% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) có: 300,88 ha, chiếm 11,64% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất ở tại đô thị (ODT) có: 28,73 ha, chiếm 1,11% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) có: 13,95 ha, chiếm 0,54% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) có: 0,87 ha, chiếm 0,03 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) có: 846,25 ha, chiếm 32,74 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) có: 44,81 ha, chiếm 1,73% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp khác (PNK) có: 3,00 ha, chiếm 0,12% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

c. Đất chưa sử dụng (CSD)

Tổng diện tích đất chưa sử dụng là: 695,85 ha, chiếm 0,82 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.2.4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Căn cứ số liệu thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất trong năm 2023 của huyện so với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì cụ thể như sau:

Bảng 6. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	**Diện tích kế hoạch được duyệt** *(tại QĐ số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*	**Kết quả thực hiện năm 2023** *(Kết quả thống kê đất đai năm 2022 + Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SDĐ năm 2023)*		
				Diện tích (ha)	**So sánh**	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	**Tỷ lệ (%)**
	Tổng diện tích tự nhiên		**85.299,77**	**85.299,77**		**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***81.817,41***	***82.019,52***	***202,10***	***99,75***
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.886,93	2.930,82	43,89	98,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.652,63*	*1.672,87*	*20,24*	*98,79*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.268,12	3.308,49	40,37	98,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.485,39	1.484,25	-1,14	99,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	**Diện tích kế hoạch được duyệt** *(tại QĐ số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*	**Kết quả thực hiện năm 2023** *(Kết quả thống kê đất đai năm 2022 + Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SDĐ năm 2023)*		
				Diện tích (ha)	**So sánh**	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	**Tỷ lệ (%)**
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.881,98	6.882,79	0,81	99,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.478,39	10.478,39		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.286,34	56.525,00	238,66	99,58
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*35.016,77*	*35.016,77*		*100,00*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	387,40	389,77	2,37	100,61
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	142,86	20,01	-122,86	14,01
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.796,44***	***2.584,40***	***-212,04***	***92,42***
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,23	36,23		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,06	0,74	-0,32	69,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00		-15,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,19	4,19		100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,92	9,93	0,01	100,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,58	3,58		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,70	45,25	-4,45	91,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.403,85	1.208,62	-195,23	86,09
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.011,19	936,65	-74,54	92,63
-	Đất thủy lợi	DTL	96,40	59,69	-36,71	61,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,56	11,82	-3,74	75,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	**Diện tích kế hoạch được duyệt** *(tại QĐ số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*	**Kết quả thực hiện năm 2023** *(Kết quả thống kê đất đai năm 2022 + Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SDĐ năm 2023)*		
				Diện tích (ha)	**So sánh**	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	**Tỷ lệ (%)**
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,33	7,02	-0,31	95,77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,52	45,89	0,37	99,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,00	7,08	0,08	98,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	167,55	88,66	-78,88	52,92
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,09	2,09		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,80	10,30	-1,50	87,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,46	35,46		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,95	3,95		100,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	37,39	37,39		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	324,93	300,88	-24,05	92,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,37	28,73	-3,64	88,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,26	13,95	-0,31	97,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,87	0,87		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt *(tại QĐ số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*	Kết quả thực hiện năm 2023 *(Kết quả thống kê đất đai năm 2022 + Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SDĐ năm 2023)*		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	808,75	846,25	37,50	95,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,35	44,81	-6,54	87,26
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,00	3,00		100,00
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***685,92***	***695,85***	***9,93***	**98,57**

Nhìn chung, các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 đều thực hiện chưa đạt kết quả theo như kế hoạch được duyệt. Trong đó có 02/36 chỉ tiêu thực hiện đạt trên 100% kế hoạch được duyệt (gồm: Đất nuôi trồng thủy sản; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp); có 24/36 chỉ tiêu đạt từ khoảng 90% - 100% kế hoạch được duyệt (gồm: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; Đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất; đất quốc phòng; đất thương mại dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm; đất giao thông; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; đất công trình bưu chính viễn thông; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang; đất chợ; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất danh lam thắng cảnh; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất phi nông nghiệp khác; đất chưa sử dụng), có 05/36 chỉ tiêu đạt từ khoảng 70% - 90% kế hoạch được duyệt (gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất ở tại đô thị; đất có mặt nước chuyên dùng), có 03/36 chỉ tiêu đạt từ khoảng 50% - 70% kế hoạch được duyệt (gồm: Đất an ninh; đất thuỷ lợi; đất công trình năng lượng), còn lại 01/36 chỉ tiêu đạt dưới 50% kế hoạch được duyệt (đất nông nghiệp khác) và 01/36 chỉ tiêu chưa thực hiện (Đất cụm công nghiệp). Chi tiết từng loại đất như sau:

a. Đất nông nghiệp (NNP)

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, diện tích đất nông nghiệp là 81.817,41 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 82.019,52 ha, diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 202,10 ha. Kết quả năm 2023 đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được 17,93 ha diện tích đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt nguyên nhân chủ yếu là do các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trong có sử dụng vào đất nông nghiệp trong năm 2023 tuy đã thực hiện được một số chỉ tiêu tuy nhiên tỷ lệ còn thấp so với kế hoạch đề ra dẫn đến kết quả thực hiện còn thấp.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* *Đất trồng lúa (LUA):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 2.886,93 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 2.930,82 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 43,89 ha. Nguyên nhân kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch phê duyệt là do: Trong năm 2023 chỉ thực hiện được 1,29 ha (trong đó chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân là 1,04 ha; để thực hiện các công trình, dự án là 0,25 ha như: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600) giai đoạn 2 tại xã Cường Lợi (0,058 ha); Đường Khuổi Phầy tại xã Quang Phong (0,014 ha); Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo tại xã Sơn Thành (0,023 ha); Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò tại xã Đồng Xá (0,034 ha); Đường liên thôn Nà Lẹng- Nà Hin TT Yến Lạc, huyện Na Rì tại thị trấn Yến Lạc (0,11 ha); Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực thị trấn Yến Lạc, xã Trần Phú, Đồng Xá, Xuân Dương của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,05 ha); Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực thị trấn Yến Lạc, xã Trần Phú, Đồng Xá, Xuân Dương của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,012 ha)). Ngoài ra còn một số công trình dự án dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vẫn chưa thực hiện được như: Cụm Công nghiệp Vằng Mười thôn Vằng Mười tại xã Trần Phú; Đường Cạm Mjầu - Nộc Pẩu tại xã Cư Lễ; Dự án Thủy điện Kim Lư tại xã Kim Lư;… đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện không đạt được theo như kế hoạch được phê duyệt.

- *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 1.652,63 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 1.672,87 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 20,24 ha. Nguyên nhân kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch phê duyệt là do: Trong năm 2023 chỉ thực hiện được 0,86 ha (trong đó chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân là 0,77 ha; để thực hiện các công trình, dự án là 0,09 ha: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600)

giai đoạn 2 tại xã Cường Lợi (0,024 ha); Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo tại xã Sơn Thành (0,023 ha); Đường liên thôn Nà Lẹng- Nà Hin TT Yến Lạc, huyện Na Rì tại thị trấn Yến Lạc (0,035 ha); Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực thị trấn Yến Lạc, xã Trần Phú, Đổng Xá, Xuân Dương của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,006 ha)). Ngoài ra còn một số công trình, dự án dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước như: Cụm Công nghiệp Vằng Mười thôn Vằng Mười tại xã Trần Phú; Dự án Thủy điện Kim Lư tại xã Kim Lư;… đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện không đạt được theo như kế hoạch được phê duyệt.

* *Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 3.268,12 ha, kết quả thực hiện trong năm 2023 là 3.308,49 ha, diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 40,37 ha. Nguyên nhân kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch là do: Trong năm 2023 chỉ thực hiện được 2,92 ha (trong đó chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân là 1,01 ha; để thực hiện các công trình, dự án là 1,91 ha) như: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600) giai đoạn 2 tại xã Cường Lợi (0,298 ha); Đường Khuổi Phầy tại xã Quang Phong (0,162 ha); Đường Lũng Vài tại xã Liêm Thủy(0,11 ha); Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo tại xã Sơn Thành (0,182 ha); Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò tại xã Đổng Xá (0,043 ha); Đường liên thôn Nà Lẹng- Nà Hin TT Yến Lạc, huyện Na Rì (0,141) ha; Dự án phát triển thủy sản chất lượng cao xã Văn Lang (Dự án Thủy điện Khuổi Nộc 2 tại thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,10 ha); Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực thị trấn Yến Lạc, xã Trần Phú, Đổng Xá, Xuân Dương của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,084 ha). Ngoài ra các công trình, dự án dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác như: Đường liên thôn Nà Đeng – Pò Nim; Đường Nà Ping, Bó Chinh - Nhà văn hóa Nà Chang tại xã Xuân Dương; Đường sản xuất Thôm Bả - Lũng Đeng xã Văn Vũ, huyện Na Rì tại xã Văn Vũ;…đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện không đạt được theo như kế hoạch được phê duyệt.

* *Đất trồng cây lâu năm (CLN):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 1.485,39 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 1.484,25 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 1,14 ha. Nguyên nhân kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch là do: Trong năm 2023 chỉ thực hiện được 1,66 ha (trong đó chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân là 0,77 ha; để thực hiện các công trình, dự án là 0,89 ha như: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600) giai đoạn 2 tại xã

Cường Lợi (0,03 ha); Đường Khuổi Phầy tại xã Quang Phong (0,05); Đường Lũng Vài tại xã Liêm Thủy (0,034 ha); Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo tại xã Sơn Thành (0,027 ha); Đường vào khu sản xuất Pò Duốc và Thôm Khon - Khuổi Can tại xã Văn Vũ (0,027 ha); Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò tại xã Đồng Xá (0,168 ha); Đường liên thôn Nà Lẹng- Nà Hin TT Yến Lạc, huyện Na Rì (0,038 ha); Hợp tác xã Thắm Lượng tại xã Văn Lang (0,03 ha); Hợp tác xã Dược liệu Bảo Châu tại xã Văn Lang 0,03 ha; Ngoài ra các công trình, dự án dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm như: Cụm Công nghiệp Vằng Mười thôn Vằng Mười tại xã Trần Phú; Dự án Thủy điện Kim Lư tại xã Kim Lư;… đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện không đạt được theo như kế hoạch được phê duyệt.

* *Đất rừng phòng hộ (RPH):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 6.881,98 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 6.882,79 ha; diện tích chên lệch so với kế hoạch được duyệt là 0,81 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được phê duyệt là do các công trình, dự án dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ như: Cấp điện nông thôn mới từ lưới điện quốc gia tỉnh bắc kạn giai đoạn 2021-2025 tại xã Văn Vũ; Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 373 trạm E21.6 đoạn từ vị trí 39 đến vị trí MC373/150A tại xã Côn Minh;… đến nay đều chưa thực hiện.

* *Đất rừng đặc dụng (RDD):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 10.478,39 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 10.478,39 ha; diện tích không thay đổi do trong năm 2023 không có công trình, dự án nào nhu cầu lấy vào đất rừng đặc dụng.

* *Đất rừng sản xuất (RSX):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 56.286,34 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 56.525,00 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 237,62 ha. Nguyên nhân kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch là do: Trong năm 2023 chỉ thực hiện được 11,98 ha (trong đó chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân là 0,21 ha; để thực hiện các công trình, dự án là 11,77 ha: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600) giai đoạn 2 tại xã Cường Lợi (0,66 ha); Đường Khuổi Phầy tại xã Quang Phong (0,01); Đường Lũng Vài tại xã Liêm Thủy (0,84 ha); Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo tại xã Sơn Thành (0,66 ha); Đường vào khu sản xuất Pò Duốc và Thôm Khon - Khuổi Can tại xã Văn Vũ (0,59 ha); Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò tại xã Đồng Xá (1,76 ha); Dự án Thủy điện Khuổi Nộc 2 tại thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (7,25 ha); Cải tạo, CQT, giảm bán

kính cấp điện khu vực thị trấn Yến Lạc, xã Trần Phú, Đồng Xá, Xuân Dương của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,002 ha)). Ngoài ra các công trình, dự án dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất như:; Đường lâm nghiệp Lũng Danh thôn Lũng Danh tại xã Liêm Thủy; Đường Nặm Giàng-Thôm Lừa tại xã Đổng Xá; Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tuyến huyện Văn Lang - Văn Vũ, huyện Na Rì tại xã Văn Lang, Văn Vũ; Dự án Thủy điện Kim Lư tại xã Kim Lư;… đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện không đạt được theo như kế hoạch được phê duyệt.

** Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 387,40 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 389,77 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 2,38 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản vượt so với kế hoạch được duyệt là do:

- Trong năm kế hoạch 2023 đã thực hiện chuyển mục đích 6,543 ha diện tích đất có mặt nước chuyên dung sang đất nuôi trông thủy sản thực hiện Dự án phát triển thủy sản chất lượng cao xã Văn Lang và 0,423 ha từ việc chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn Yến Lạc.

- Đồng thời, dự kiến trong năm kế hoạch diện tích đất muôi trồng thủy sản dự kiến giảm 5,27 ha để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và thực hiện các công trình, dự án. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại mới thực hiện được 0,005 ha chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Văn Lang và thu hồi được 0,07 ha đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện các công trình, dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600) giai đoạn 2 tại xã Cường Lợi (0,014 ha); Đường Khuổi Phầy tại xã Quang Phong (0,0043); Đường vào khu sản xuất Pò Duốc và Thôm Khon - Khuổi Can tại xã Văn Vũ (0,0054 ha); Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò tại xã Đổng Xá (0,02 ha); Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò tại xã Đổng Xá (0,168 ha); Đường liên thôn Nà Lẹng- Nà Hin TT Yến Lạc, huyện Na Rì (0,01 ha); Hợp tác xã Dược liệu Bảo Châu tại xã Văn Lang (0,015)). Ngoài ra các công trình, dự án dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trông thủy sản như: Cải tạo nâng cấp đường Quang Phong - Đổng Xá tại xã Đổng Xá, Quang Phong; Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tuyến huyện Văn Lang - Văn Vũ, huyện Na Rì tại xã Văn Lang, Văn Vũ; Dự án Thủy điện Kim Lư tại xã Kim Lư,… đến nay vẫn chưa thực hiện được. Vì vậy kết quả thực hiện không đạt được theo như kế hoạch.

** Đất nông nghiệp khác (NKH):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 142,86 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 20,01 ha; diện

tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 122,86 ha. Nguyên nhân kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch là do đến thời điểm hiện tại một số công trình, dự án quy hoạch đất nông nghiệp khác như: Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái tại xã Dương Sơn; Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái và lợn thịt công nghệ cao tại xã Quang Phong; Quy hoạch khu chăn nuôi lợn tập trung xã Văn Minh tại xã Văn Minh,… đến nay đều chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện không đạt theo như kế hoạch đã được phê duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 2.796,44 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 2.584,40 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 212,04 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là do trong năm 2023 mới chỉ thực hiện được 15 công trình, dự án với diện tích là 30,08 ha và 144 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 2,13 ha.... còn phần lớn các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân còn lại chưa thực hiện được.

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* *Đất quốc phòng (CQP):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 36,23 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 đã thực hiện được là 36,23 ha. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi là do trong năm 2023 không có công trình, dự án đất quốc phòng nào được đăng ký thực hiện.

* *Đất an ninh (CAN):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 1,06 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 đã thực hiện được là 0,74 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 0,32 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là do các công trình xây dựng trụ sở công an chính quy của các xã trên địa bàn huyện đến nay vẫn chưa thực hiện được.

* *Đất cụm công nghiệp (SKN):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 15,00 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 đã thực hiện được là 0 ha; diện tích chưa thực hiện được là 15,00 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là do công trình Cụm Công nghiệp thôn Vằng Mười tại xã Trần Phú đến nay vẫn chưa thực hiện.

* *Đất thương mại, dịch vụ (TMD):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 4,19 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 đã thực hiện được là 4,19 ha diện tích không thay đổi, do trong năm 2023 không có công trình, dự án đất thương mại dịch vụ nào được đăng ký thực hiện.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 9,92 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 đã thực hiện được là 9,93 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 0,01ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện vượt so với kế hoạch được duyệt là do trong năm 2023 đã thực hiện được 0,175 ha từ việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân tại xã Văn Lang và 02 hợp tác xã: Hợp tác xã Thắm Lượng (0,07 ha) và Hợp tác xã Dược liệu Bảo Châu (0,045 ha). Ngoài ra nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ở các xã như: Xã Trần Phú, xã Kim Lư,...đến nay đều chưa thực hiện.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):* Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 3,58 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 3,58 ha không biến động diện tích, vì thực tế trong năm kế hoạch 2023 không có công trình, dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nào được đăng ký thực hiện.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 49,70 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được 45,25 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 4,45 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là do trong năm 2023 các công trình, dự án quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm như: Khai thác cát sỏi tại Vằng Kháp - Hát Chặp, Sơn Thành tại xã Sơn Thành; Quy hoạch mỏ cát Hát Lài tại xã Sơn Thành đến nay đều chưa thực hiện.

* *Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)*: Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 1.403,85 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 1.208,62 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 195,23 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được phê duyệt là do: Trong năm 2023 chỉ thực hiện được 22,97 ha (trong đó có 07 công trình, dự án đất giao thông; 02 công trình, dự án đất công trình năng lượng; 01 công trình đất thủy lợi). Ngoài ra đa số các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được theo như kế hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- *Đất giao thông (DGT):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 1.011,19 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 936,65 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 74,54 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được phê duyệt là do trong năm 2023 mới chỉ thực hiện được 13,174 ha đất giao thông để thực hiện các công

trình, dự án như: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600) giai đoạn 2 tại xã Cường Lợi; Đường Khuổi Phầy tại xã Quang Phong; Đường Lũng Vài tại xã Liêm Thủy; Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo tại xã Sươn Thành, Đường vào khu sản xuất Pò Duốc và Thôm Khon - Khuổi Can, Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò; Đường liên thôn Nà Lẹng- Nà Hin TT Yến Lạc, huyện Na Rì . Ngoài ra một số các công trình quy hoạch đất giao thông như: Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tuyến huyện Văn Lang - Văn Vũ, huyện Na Rì tại xã Văn Lang, Văn Vũ; Sửa chữa, cải tạo điểm mất ATGT đoạn Km254+150-Km254+400, Km267+300 Km2674900, Km270+00-Km270+800, QL.279, tỉnh Bắc Kạn tại xã Sơn Thành, Kim Hỷ; Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và xử lý các điểm mất ATGT đoạn Km264+800 – Km265+600; Km266+00 – Km267+300; Km267+600 – Km270+00 QL.279 tại xã Kim Hỷ;... đến nay chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được theo như kế hoạch được duyệt.

- *Đất thủy lợi (DTL):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 96,40 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 59,69 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 36,71 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được phê duyệt là do: Trong năm 2023 mới chỉ thực hiện được 1,56 ha để thực hiện công trình Kè chống sạt lở bờ sông Bắc Giang đoạn qua thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Ngoài ra các công trình, dự án quy hoạch đất thủy lợi như: Đập kênh Nà Dài tại xã Cư Lễ; Đập kênh Phai Khít tại xã Đổng Xá; Hồ chứa nước Khuổi Vạc tại xã Văn Vũ,...đến nay đều chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được theo như kế hoạch được duyệt

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 15,56 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 11,82 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 3,74 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được phê duyệt là do trong năm 2023 các công trình xây dựng nhà văn hóa thôn của các xã đến nay đều chưa thực hiện.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 7,33 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 7,02 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 0,31 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được phê duyệt là do trong năm 2023 các công trình, dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế như: Trạm y tế xã Quang Phong tại xã Quang Phong, Trạm y tế xã Văn Minh tại xã Văn Minh đến nay đều chưa thực hiện.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 45,52 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 45,89 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 0,35 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo vượt so với kế hoạch được duyệt là do:

+ Trong năm kế hoạch 2023 đã thực hiện thu hồi 20,9 m^2 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo để thực hiện dự án Đường Khuổi Phầy tại xã Quang Phong. Đồng thời, dự kiến trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo dự kiến giảm 0,6 ha để đáp ứng quỹ đất thực hiện các công trình, dự án: Trạm y tế xã Văn Minh; Trạm kiểm lâm Cư Lễ thuộc Hạt kiểm lâm huyện Na Rì; Nhà văn hóa thôn Lũng Danh; Nhà văn hóa thôn Bản Cải. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các công trình, dự án này đều chưa thực hiện được.

+ Ngoài ra trong năm kế hoạch 2023 các công trình, dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo như: Phân trường mầm non Cốc Tém tại xã Kim Hỷ; Mở rộng Trường Trung học cơ sở xã tại xã Xuân Dương... đến này vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được theo như kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao (DTT):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 7,00 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 7,08 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 0,08 ha. Nguyên nhân của sự chênh lệch này là do số liệu thống kê đất đai năm 2021 và số liệu thống kê năm 2022 của huyện không đồng nhất với nhau (do trong năm 2023 không có công trình, dự án nào quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao).

- *Đất công trình năng lượng (DNL):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 167,55 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 88,66 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 78,88 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được phê duyệt là do trong năm 2023 mới chỉ thực hiện được 8,241 ha đất công trình năng lượng để thực hiện Dự án Thủy điện Khuổi Nộc 2 tại thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (8,221 ha) và công trình Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực thị trấn Yến Lạc, xã Trần Phú, Đổng Xá, Xuân Dương của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,02 ha). Ngoài ra một số các công trình, dự án đất công trình năng lượng như: Dự án thủy điện Kim Lư tại xã Kim Lư; Cấp điện nông thôn mới từ lưới điện quốc gia tỉnh bắc kạn giai đoạn 2021-2025 tại các xã trên địa bàn huyện; Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực TT Yến Lạc, xã Văn Lang, huyện Na Rì;... đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, kết

quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được theo như kế hoạch được duyệt.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông (DBV):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 2,09 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 2,09 ha không biến động diện tích do trong năm 2023 không có công trình, dự án nào quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 11,80 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 10,30 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 1,50 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải có sự chênh lệch là do: Trong năm kế hoạch 2023 đất bãi thải, xử lý chất thải dự kiến tăng 1,50 ha phục vụ công trình, dự án: Xây dựng bãi rác Trần Phú, huyện Na Rì. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại công trình này đã bị loại bỏ do không thực hiện được. Vì vậy, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải không đạt theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 35,46 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 35,46 ha; diện tích không thay đổi là do trong năm 2023 không có công trình dự, dự án nào quy hoạch đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

- *Đất chợ (DCH):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 3,95 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 3,95 ha; diện tích không thay đổi là do trong năm 2023 không có công trình dự, dự án nào quy hoạch đất chợ.

* *Đất danh lam, thắng cảnh (DDL):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 37,39 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 37,39 ha; diện tích không thay đổi là do trong năm 2023 không có công trình dự, dự án nào quy hoạch đất danh lam, thắng cảnh.

* *Đất ở tại nông thôn (ONT)*: Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 324,93 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 300,88 ha; diện tích chênh lệch so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 24,05 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiên chưa đạt so với kế hoạch là do trong năm 2023 mới chỉ thực hiện được 1,53 ha do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn. Ngoài ra theo năm kế hoạch năm 2023 dự kiến đất ở tại nông thôn tăng thêm để thực hiện các công trình khu dân cư nông thôn và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (phần còn lại) đến nay vẫn chưa được thực hiện. Vì vậy, kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được theo như kế hoạch được duyệt.

* *Đất ở tại đô thị (ODT)*: Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 32,37 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 đã thực hiện được là 28,73 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 3,64 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiên chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là do trong 2023 chỉ thực hiện được 0,54 ha do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại thị trấn Yến Lạc. Mặt khác, theo năm kế hoạch năm 2023 dự kiến đất ở tại đô thị tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án quy hoạch khu dân cư, đấu giá quyền sử dụng đất và nhu cầu chuyển đổi mục đích của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Yến Lạc đến nay vẫn chưa được thực hiện. Vì vậy kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được theo như kế hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 14,26 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 13,95 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 0,31 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa thực hiện đúng theo kế hoạch là do năm 2023 các mới chỉ thực hiện được 0,079 ha để thực hiện công trình Nhà trạm Kiểm lâm Quang Phong thuộc Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn tại xã Quang Phong, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Ngoài ra các công trình, dự án như còn lại như: Trụ sở UBND xã Cư Lễ;Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì,...đến nay vẫn chưa thực hiện được. Vì vậy kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được theo như kế hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 0,87 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 0,87 ha; diện tích không thay đổi là do trong năm 2023 không có công trình dự, dự án nào quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)*: Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 808,75 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 846,25 ha. Diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 37,50 ha. Nguyên nhân chưa đạt được theo kế hoạch là do: Trong năm 2023 mới chỉ thực hiện thu hồi được 1,49 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện các công trình, dự án như: Dự án Thủy điện Khuổi Nộc 2 tại thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,87 ha); Đường vào khu sản xuất Pò Duốc và Thôm Khon - Khuổi Can tại xã Văn Vũ (0,09 ha); Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo tại xã Sơn Thành (0,03 ha); Kè chống sạt lở bờ sông Bắc Giang đoạn qua thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (0,53 ha),…Ngoài ra một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối như: Hồ chứa nước Khuổi Thôm, xã Văn Vũ; Cụm Công nghiệp Vằng Mười thôn Vằng

Mười... đến nay vẫn chưa thực hiện được. Vì vậy, kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được như theo kế hoạch được duyệt.

** Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC)*: Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 51,35 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 thực hiện được là 44,81 ha. Diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 6,54 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng có sự chênh lệch là do trong năm kế hoạch 2023 đã thực hiện chuyển mục đích 6,54 ha đất có mặt nước chuyên dùng sang đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện dự án phát triển thủy sản chất lượng cao xã Văn Lang, tại xã Văn Lang.

** Đất phi nông nghiệp khác (PNK):* Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 3,00 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 là 3,00 ha; diện tích không thay đổi là do trong năm 2023 không có công trình dự, dự án nào quy hoạch đất phi nông nghiệp khác.

c. Đất chưa sử dụng (CSD)

Theo kế hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt diện tích đất chưa sử dụng là 685,92 ha; kết quả thực hiện trong năm 2023 đất chưa sử dụng là 695,85 ha; diện tích chênh lệch so với kế hoạch được duyệt là 9,93 ha. Nguyên nhân chưa đạt được theo kế hoạch là do trong năm 2023 mới chỉ đưa được 1,54 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng để thực hiện các công trình, dự án như: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuất Hóa - Cửa khẩu Pò Mã (đoạn Km0-Km66+600) giai đoạn 2 tại xã Cường Lợi (0.0185 ha); Đường vào khu sản xuất Khuổi Mèo tại xã Sơn Thành (0,077 ha); Đường vào khu sản xuất Nặm Giàng và Kẹn Cò tại xã Đồng Xá (1,406 ha); Đường vào khu sản xuất Pò Duốc và Thôm Khon - Khuổi Can tại xã Văn Vũ (0,025 ha); Đường Lũng Vài tại xã Liêm Thủy (0,0073 ha). Ngoài ra một số công trình, dự án dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng như: Khai thác cát sỏi tại Vằng Kháp - Hát Chặp tại xã Sơn Thành; Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tuyến huyện Văn Lang - Văn Vũ, huyện Na Rì; Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái và lợn thịt công nghệ cao tại xã Quang Phong; Dự án thủy điện Kim Lư tại xã Kim Lư,…đến nay vẫn chưa thực hiện được. Vì vậy, kết quả thực hiện trong năm 2023 không đạt được như theo kế hoạch được duyệt.

2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện việc thu chi từ đất năm 2023

** Kết quả thực hiện việc thu liên quan đến đất đai năm 2023*

Theo kế hoạch được duyệt dự kiến nguồn thu từ đất đai năm 2023 là 4.242,00 triệu đồng, kết quả thực hiện trong năm 2023 là 8.514,579 triệu đồng, [4]đạt 200,72% kế hoạch được duyệt, cụ thể:

[4] Báo cáo số 713/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện báo cáo tình hình thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; và dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách năm 2024

- Thu tiền sử dụng đất: 6.800,044 triệu đồng;

- Thu tiền lệ phí trước bạ từ đất: 467,551 triệu đồng;

- Thu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất (Thuế TNCN): 1.246,984 triệu đồng;

** Kết quả thực hiện việc chi liên quan đến đất đai trong năm 2023*

Theo kế hoạch được duyệt dự kiên các khoản chi liên quan đến đất đai là 7.176,00 triệu đồng, kết quả thực hiện trong năm 2023 là 2.502,68 triệu đồng đạt 34,88 % kế hoạch được duyệt.

Như vậy dự kiến việc thu chi từ đất được phê duyệt của năm 2023 là chưa sát với thực tế thực của huyện trong năm 2023. Nguyên nhân: Do dự kiến thu chi từ đất trong kế hoạch sử dụng đất chỉ là giả định dựa trên bảng giá và các văn bản hướng dẫn tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Đồng thời trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 việc các công trình, dự án chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt cũng dẫn đến kết quả của việc thu chi từ đất của huyện không đạt được theo kế hoạch đề ra. Chính vì vậy trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Na Rì cần có những tính toán và dự kiến sát thực hơn nữa các khoản thu chi từ đất đai để đảm bảo công tác quản lý Nhà nước về đất đại được hiệu quả hơn.

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.3.1. Những mặt tích cực

- Nhìn chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã theo sát theo Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì; Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì.

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã triển khai kịp thời, phù hợp với các chỉ tiêu kế hoạch đã được cấp trên phê duyệt.

- Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã bám sát chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 đã được phê duyệt.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2023 góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện là căn cứ để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cơ bản đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành sát với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trên địa

bàn, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế và ổn định tình hình xã hội. Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3.2. Những mặt tồn tại

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Na Rì về cơ bản chưa đạt được theo kế hoạch phê duyệt; một số chỉ tiêu thực hiện chậm, phải điều chỉnh diện tích đất nhiều lần dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện

- Một số dự án được triển khai thực hiện nhưng công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn. Việc chậm trễ thu hồi, giải phóng mặt bằng làm giảm đi hiệu quả của việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Do các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng chưa thực hiện đúng như theo đăng ký.

- Các công trình, dự án đã thực hiện nhưng chưa hoàn thiện thủ tục thu hồi đất là dự án thuộc các chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình 135 do nhân dân hiến đất nhưng chủ đầu tư chưa bố trí được kinh phí để thực hiện trích đo địa chính làm căn cứ lập hồ sơ thu hồi đất.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.4.1. Nguyên nhân khách quan

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án thực hiện chưa có trong kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch, nên phải thực hiện đăng ký bổ sung dẫn đến làm thay đổi các chỉ tiêu sử dụng đất.

- Yêu cầu xây dựng nông thôn mới đòi hỏi rất nhiều công trình, dự án phải cùng thực hiện trong một thời gian ngắn, trong khi đó nguồn thu các xã, thị trấn lại rất khó khăn chỉ trông chờ vào cấp trên hỗ trợ.

- Một số chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất 2023 còn chưa sát thực. Nhiều công trình rất cần thiết nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn vốn nên không thực hiện được đây là một trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023 đạt thấp.

2.4.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân lớn nhưng không thực hiện được như theo đăng ký dẫn đến phần kết quả thực hiện được trong năm đạt tỷ lệ thấp.

- Các công trình, dự án khi đủ chủ trương đầu tư đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa được đo đạc, trích đo mà chỉ xác định, đăng ký theo diện tích dự kiến (dự kiến các loại đất thu hồi thường lớn, nhưng khi thực hiện thu hồi không đạt diện tích như dự kiến) cũng dẫn đến việc các chỉ tiêu thực hiện được trong năm đạt tỷ lệ thấp.

- Các xã, thị trấn và các chủ đầu tư quản lý quy hoạch, kế hoạch thiếu chặt chẽ, việc đăng ký danh mục công trình, dự án không sát với thực tế dẫn đến các công trình, dự án phải điều chỉnh diện tích, quy mô nhiều lần hoặc một số các công trình, dự án chỉ làm trên nền cũ, không thu hồi đất.

- Một số các công trình, dự án ngoài ngân sách do các doanh nghiệp làm chủ đầu tư còn chậm trễ trong công tác bồi thường, GPMB, khả năng huy động tài chính của nhà đầu tư còn chậm dẫn đến các công trình, dự án bị kéo dài thời gian thực hiện.

- Công tác phối hợp đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các chủ đầu tư không kịp thời ngay từ khi lập kế hoạch sử dụng đất của năm kế hoạch, một số các công trình đến khi triển khai thi công mới đăng ký nhu cầu sử dụng đất dẫn đến việc thực hiện bước GPMB, thu hồi đất không kịp thời (các công trình trụ sở công an xã; các công trình vốn ngoài ngân sách,…).

Qua đó cho thấy rằng, địa phương cần phải tập trung tiến hành rà soát, đánh giá cụ thể từng việc đã làm được, những hạn chế cần phải khắc phục sớm trong công tác quản lý và sử dụng đất đai. Gắn rà soát quy hoạch, kế hoạch với xác định nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

3.1.1. Mục tiêu tổng quát của kế hoạch

Tiếp tục phát triển nông, lâm nghiệp gắn với sản xuất hàng hóa; tăng cường quản lý đầu tư công; nâng cao chất lượng dịch vụ; từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống nhân dân; đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3.1.2. Các chỉ tiêu định hướng

a. Nông, lâm nghiệp

- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm: 800 kg.
- Diện tích cây lúa: 3.800 ha.
- Diện tích cây ngô: 3.200 ha.
- Diện tích cây dong riềng: 300 ha.
- Duy trì cải tạo, trồng mới cây cam, quýt: 500 ha.
- Diện tích trồng mới cây hồng không hạt: 50 ha.
- Diện tích trồng rừng mới: 500 ha (sản lượng củ đạt 23.340 tấn).
- Tỷ lệ che phủ rừng: >75%.
- Diện tích canh tác 100 triệu/ha: 500 ha.
- Thành lập mới 02 HTX.

b. Xây dựng nông thôn mới

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm: 02 xã.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục thực hiện: 04 xã.
- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm: 10 thôn.
- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục thực hiện: 22 thôn.
- Số tiêu chí nông thôn mới đạt được bình quân trên 01 xã: 13 tiêu chí.
- Số hợp tác xã thành lập mới: 02 HTX.

c. Sản phẩm OCOP

- Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm: 03.
- Duy trì sản phẩm OCOP đạt 05 sao: 01.

d. Điện lưới và vệ sinh

- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng sử dụng điện và năng lượng tái tạo: >98%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh: >98,5%.

e. Môi trường

- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn: >94 %.

- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn: >53%.

f. Thu ngân sách

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 27,00 tỷ đồng.

g. Giáo dục – đào tạo

- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT: > 90%.
- Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm: 02.

h. Y tế

- Tỷ lệ tăng dân số: 1%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi): <7,6 %.
- Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân: 13 bác sỹ.
- Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã: 100%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 98%.

i. Lao động - việc làm - giảm nghèo

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 68%.
- Số lao động được tạo việc làm bình quân: 750 người.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm.

j. Văn hóa – thông tin

- Tỷ lệ số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa: 88%.
- Tỷ lệ số thôn, tổ dân phố văn hóa: 86%.
- Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động tốt: 100.

d. Cải cách hành chính

- Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức phù hợp với vị trí việc làm: 100%.

- Tỷ lệ CBCC cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên: 100%.

e. Chỉ tiêu Quốc phòng - an ninh

* Quốc phòng:

- Tỷ lệ tuyển quân hàng năm: 100 %.
- Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức, quốc phòng an ninh hàng năm: 100 %.
- Tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ, diễn tập phòng thủ dân sự xã, thị trấn: 100 %.
- Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật: 100 %.

* An ninh:

- Tỷ lệ khám phá án hàng năm: > 90%.
- Giảm tai nạn giao thông: Kiềm chế, giảm tai nạn giao thông

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Hiện nay kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được Chính phủ phê duyệt nên các chỉ tiêu sử dụng đất chưa được cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện vì vậy

UBND huyện sẽ căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt và sẽ cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất sau khi kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được chính phủ phê duyệt (Theo khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ).

3.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Na Rì, cụ thể:

Bảng 7. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện đề nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	**206,89**
I	**Đất nông nghiệp**	**70,82**
1	Đất nông nghiệp khác	70,82
II	**Đất phi nông nghiệp**	**136,07**
1	Đất an ninh	2,124
2	Đất cụm công nghiệp	16,20
3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	117,74
-	*Đất giao thông*	*41,13*
-	*Đất thủy lợi*	*14,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*3,35*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*0,31*
-	*Đất công trình năng lượng*	*58,24*
5	Đất ở tại đô thị	0,597
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,46

Trong năm 2023 còn 115 công trình, dự án đang thực hiện và chưa thực hiện đề nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

(Chi tiết các công trình, dự án chuyển tiếp tại Biểu 10/CH)

3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a. Đất an ninh (CAN)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án có mục đích an ninh thì diện tích đất an ninh của huyện sẽ tăng thêm 2,364 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở công an xã Văn Minh	CAN	0,077	Xã Văn Minh
2	Trụ sở công an xã Sơn Thành	CAN	0,109	Xã Sơn Thành
3	Xây dựng trụ sở công an xã Lương Thượng, huyện Na Rì	CAN	0,151	Xã Lương Thượng
4	Trụ sở công an xã Trần Phú	CAN	0,050	Xã Trần Phú
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Côn Minh	CAN	0,150	Xã Côn Minh
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Cư Lễ	CAN	0,165	Xã Cư Lễ
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Kim Hỷ, huyện Na Rì	CAN	0,219	Xã Kim Hỷ
8	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Văn Lang	CAN	0,150	Xã Văn Lang
9	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đổng Xá	CAN	0,150	Xã Đổng Xá
10	Xây dựng trụ sở Công an xã Quang Phong, huyện Na Rì	CAN	0,214	Xã Quang Phong
11	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Văn Vũ	CAN	0,185	Xã Văn Vũ
12	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Dương Sơn	CAN	0,090	Xã Dương Sơn
13	Xây dựng trụ sở Công an xã Cường Lợi, huyện Na Rì	CAN	0,106	Xã Cường Lợi
14	Xây dựng trụ sở Công an xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	CAN	0,106	Xã Liêm Thủy
15	Xây dựng trụ sở Công an xã Kim Lư, huyện Na Rì	CAN	0,145	Xã Kim Lư
16	Xây dựng trụ sở Công an xã Xuân Dương, huyện Na Rì	CAN	0,136	Xã Xuân Dương
17	Xây dựng trụ sở Công an thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì	CAN	0,163	TT Yến Lạc
	Tổng		**2,364**	

b. Đất cụm công nghiệp (SKN)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện công trình, dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (Cụm công nghiệp Vằng Mười, huyện Na Rì) trên địa bàn xã Trần Phú thì diện tích đất cụm công nghiệp của huyện sẽ tăng thêm 16,20 ha.

c. Đất thương mại dịch vụ (TMD)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân tại xã Cường Lợi thì diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện sẽ tăng thêm 0,278 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân tại xã Trần Phú và xã Kim Lư thì diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện sẽ tăng thêm 0,95 ha.

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu để thực hiện các công trình, dự án thì diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện sẽ tăng thêm 7,501 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
2	Đầu tư xây dựng công trình khai thác tận thu cát, cuội, sỏi khu vực Hợp Thành - Hát Lài, xã Sơn Thành, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	SKS	2,501	Xã Sơn Thành
3	Quy hoạch mỏ Sét Hát Lài	SKS	5,000	Xã Sơn Thành
	Tổng		**7,501**	

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu để thực hiện các công trình, dự án thì đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện tăng thêm 192,57 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

* *Đất giao thông (DGT)*: Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu để thực hiện các công trình dự án thì đất giao thông của huyện tăng thêm 74,84 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Đường vào nhà họp Tổ nhân dân Giả Dìa	DGT	0,050	TT Yến Lạc

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
2	Đường lâm nghiệp từ Kéo Trà đi Khâu Mò thôn Nà Hin	DGT	0,520	TT Yến Lạc
3	Đường liên Kéo Cúm, thôn Nà Thỏa - thôn Tham Không xã Quang Phong	DGT	0,090	Xã Côn Minh
4	Mở mới đường sản xuất thôn Khau Pần	DGT	1,800	Xã Cư Lễ
5	Đường Cạm Mjầu - Nộc Pẩu	DGT	0,150	Xã Cư Lễ
6	Đường Pá Deng - Khau Pần - Nà Pò - Nà Dài	DGT	0,400	Xã Cư Lễ
7	Đường liên thôn Nà Đeng – Pò Nim	DGT	0,150	Xã Cường Lợi
8	Đường trục thôn Nà Sla	DGT	0,070	Xã Cường Lợi
9	Đường vào khu sản xuất (lán ông Mạc lên Hang tiên)	DGT	0,250	Xã Cường Lợi
10	Đường sản xuất từ Kéo Sảm vào Pò Ngoạng	DGT	0,300	Xã Cường Lợi
11	Đường Nặm Giàng-Thôm Lừa	DGT	2,100	Xã Đổng Xá
12	Đường Kẹn Cò-Khuổi Phầy	DGT	2,400	Xã Đổng Xá
13	Làm Mới đường Nà Thác- Khuổi Duốc	DGT	1,780	Xã Đổng Xá
14	Đường liên thôn Nà Thác - Khuổi Nà	DGT	1,160	Xã Đổng Xá
15	Đường sản Xuất Khuổi Đẩy	DGT	0,520	Xã Đổng Xá
16	Tuyến đường Pò Đình - Khuổi Chạt thôn Nà Ngăm	DGT	1,750	Xã Dương Sơn
17	Tuyến đường Cốc Cưởm - Lọ Nà thôn Nà Mình	DGT	1,450	Xã Dương Sơn
18	Tuyến đường Cốc Chủ - Khuổi Lạ thôn Nà Phai	DGT	1,500	Xã Dương Sơn
19	Tuyến đường Liên thôn Nà Nen - Khuổi Kheo	DGT	0,800	Xã Dương Sơn
20	Nâng cấp đường nội đồng Bản Vèn - Cốc Keng	DGT	0,070	Xã Kim Hỷ
21	Nâng cấp đường trục thôn Bản Vin, xã Kim Hỷ	DGT	0,060	Xã Kim Hỷ
22	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và xử lý các điểm mất ATGT đoạn Km264+800 – Km265+600; Km266+00 – Km267+300; Km267+600 –	DGT	3,500	Xã Kim Hỷ

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Km270+00 QL.279;			
23	Đường chân đồi quế hồ Khuổi Khe	DGT	2,000	Xã Kim Lư
24	Đường lâm nghiệp Lũng Danh thôn Lũng Danh	DGT	0,390	Xã Liêm Thủy
25	Mở Mới từ đường 256 vào Mạy Ỏ thôn Khuổi Tấy B	DGT	0,450	Xã Liêm Thủy
26	Đường liên thôn Nà Pì- Nà Bó	DGT	0,320	Xã Liêm Thủy
27	Đường tránh từ ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Phong	DGT	0,090	Xã Quang Phong
28	Đường trục thôn Nà Vả đoạn Phai Thiếc - Thôm Luổm	DGT	0,700	Xã Quang Phong
29	Đường lâm nghiệp thôn Quan Làng	DGT	0,400	Xã Quang Phong
30	Đường lâm nghiệp thôn Nà Vả	DGT	0,500	Xã Quang Phong
31	Đường lâm nghiệp thôn Tham Không - Phiêng Quân	DGT	0,200	Xã Quang Phong
32	Đường bê tông ngõ xóm Pá Deng, thôn Quan Làng, xã Quang Phong	DGT	0,030	Xã Quang Phong
33	Đường Nà Sao - Tham Không	DGT	2,000	Xã Quang Phong
34	Đường liên xã Quang Phong - Côn Minh	DGT	1,800	Xã Quang Phong, xã Côn Minh
35	Cải tạo nâng cấp đường Quang Phong - Đổng Xá	DGT	2,488	Xã Quang Phong, xã Đổng Xá
36	Nâng cấp đường vào khu sản xuất To Đoóc, thôn Nà Khon	DGT	1,000	Xã Sơn Thành
37	Đường ngõ xóm đến nhà văn hóa thôn Nà Kèn	DGT	1,000	Xã Sơn Thành
38	Nâng cấp và cải tạo đường vào khu sản xuất hồ Thanh Sơn, xã Sơn Thành	DGT	0,600	Xã Sơn Thành
39	Sửa chữa khắc phục kè taluy âm tại Km230+850. |Km231+050, Km232 930 và Km235+350, QL.279	DGT	0,990	Xã Sơn Thành
40	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và gia cố lề đường đoạn Km246+500-Km248 350. Km248+650-Km250+750, QL.279	DGT	0,470	Xã Sơn Thành
41	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và gia cố lề đường Km261+650-Km262+400, Km262+800-Km264+600; Km278+200	DGT	0,420	Xã Sơn Thành

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Km279+700, OL. 279			
42	Sửa chữa, cải tạo điểm mất ATGT đoạn Km264+800-Km265+600, Km266+00 Km266+500; Km268+700-Km269+00, QL.279	DGT	0,500	Xã Sơn Thành
43	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và gia cố lề đường đoạn Km273+600-Km277+500; Km289+600-Km291, QL.279	DGT	0,680	Xã Sơn Thành
44	Sửa chữa đột xuất khắc phục sạt lở taluy dương tại Km84+950 QL3B tỉnh Bắc Kạn	DGT	0,450	Xã Sơn Thành
45	Đường nội đồng thôn Bản Diếu	DGT	0,130	Xã Sơn Thành
46	Sửa chữa, cải tạo điểm mất ATGT đoạn Km254+150-Km254+400, Km267+300 Km2674900, Km270+00-Km270+800, QL.279, tỉnh Bắc Kạn	DGT	1,000	Xã Sơn Thành, Kim Hỷ
47	Đường Lạc Vài - nhà ông Chu	DGT	0,200	Xã Trần Phú
48	Đường lâm nghiệp Phiêng Pụt - Khuổi Can	DGT	1,500	Xã Trần Phú
49	Cải tạo nân cấp đường Trục Lừa - Bản Chang	DGT	0,290	Xã Trần Phú
50	Đường Nà Lanh - Khổi Khoang	DGT	1,200	Xã Trần Phú
51	Đường lâm nghiệp thôn Nà Lẹng, xã Văn Lang	DGT	0,850	Xã Văn Lang
52	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tuyến huyện Văn Lang - Văn Vũ, huyện Na Rì	DGT	17,500	Xã Văn Lang, Văn Vũ
53	Mở rộng tuyến đường 279-QL3B	DGT	1,600	Xã Văn Minh
54	Đường sản xuất Vằng Kho - Nà Chòm	DGT	0,400	Xã Văn Minh
55	Đường lâm nghiệp thôn Nà Mực - Lủng Đam	DGT	2,100	Xã Văn Minh
56	Đường sản xuất từ Pác Khuổi Piẹt đến Phúc Lâm	DGT	2,730	Xã Văn Minh
57	Mở mới tuyến đường Khuổi Rịa	DGT	3,500	Xã Văn Vũ
58	Đường liên huyện Nặm Rặc (Na Rì) - Quang Trọng (Cao Bằng)	DGT	1,330	Xã Văn Vũ

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
59	Nâng cấp. mở rộng đường ngõ xóm từ Cốc Mìn đi Thang Nà thôn Cốc Càng	DGT	0,600	Xã Xuân Dương
60	Nâng cấp đường liên thôn Nà Cai đến Khuổi Shuôn, thôn Nà Cai, xã Xuân Dương	DGT	0,100	Xã Xuân Dương
61	Đường Nà Ping, Bó Chinh - Nhà văn hóa Nà Chang	DGT	0,887	Xã Xuân Dương
62	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 256 kéo Hẩu (đoạn 3) thôn Cốc Càng	DGT	0,080	Xã Xuân Dương
63	Nâng cấp đường từ Pác Tuồng - Khản Va thôn Nà Dăm	DGT	0,491	Xã Xuân Dương
	Tổng		**74,84**	

* *Đất thủy lợi (DTL)*: Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án thì diện tích đất thủy lợi của huyện sẽ tăng thêm 14,81 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Đập kênh Nà Dài	DTL	4,060	Xã Cư Lễ
2	Xây mới kênh mương Vàng Nọi thôn Nà Vạng	DTL	0,450	Xã Đổng Xá
3	Đập kênh Phai Khít	DTL	5,900	Xã Đổng Xá
4	Kênh thoát nước Nà Lọ ra sông Bắc Giang	DTL	0,040	Xã Lương Thượng
5	Mương tiêu từ QL279 ra bờ sông Bắc Giang	DTL	0,070	Xã Lương Thượng
6	Trạm bơm điện thôn Nà Khon	DTL	0,020	Xã Sơn Thành
7	Đập kênh Nà Quanh, Pắc Thôm. Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn	DTL	2,570	Xã Văn Vũ
8	Đập Mương Pác Slọ - Khuổi Vạc	DTL	1,360	Xã Văn Vũ
9	Đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt cho các xã vùng đặc biệt khó khăn huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	DTL	0,112	Xã Xuân Dương, xã Liêm Thủy
10	Cấp nước sinh hoạt tập trung nguồn Khuổi Vìn, thôn Nà Buốc, Xã Quang Phong, Huyện Na Rì	DTL	0,030	Xã Quang Phong
11	Cấp nước sinh hoạt tập trung nguồn Ma Lài, thôn Khuổi Nà, Xã Đổng Xá, Huyện Na Rì	DTL	0,030	Xã Đổng Xá
12	Cấp nước sinh hoạt tập trung nguồn	DTL	0,030	Xã Trần

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Nặm Phéc, thôn Phiêng Cụt, Xã Trần Phú, Huyện Na Rì			Phú
13	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Khuổi Nằn 1, thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì	DTL	0,017	TT Yến Lạc
14	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Thỏa, xã Côn Minh, huyện Na Rì	DTL	0,014	Xã Côn Minh
15	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Cuôn, xã Côn Minh, huyện Na Rì	DTL	0,015	Xã Côn Minh
16	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Vằng Khít, xã Lương Thượng, huyện Na Rì; Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Làng, xã Lương Thượng, huyện Na Rì	DTL	0,024	Xã Lương Thượng
17	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Vèn, xã Trần Phú, huyện Na Rì	DTL	0,017	Xã Trần Phú
18	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Cháng, xã Kim Lư, huyện Na Rì	DTL	0,028	Xã Kim Lư
19	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Tát, xã Cường Lợi, huyện Na Rì	DTL	0,019	Xã Cường Lợi
	Tổng		**14,81**	

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):* Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án thì diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện sẽ tăng thêm 4,59 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng nhà bia liệt sĩ	DVH	0,02	Xã Côn Minh
2	Nhà văn hóa thôn Bản Pò	DVH	0,03	Xã Cư Lễ
3	Nhà văn hóa thôn Cạm Mjầu	DVH	0,01	Xã Cư Lễ
4	Nhà văn hóa thôn Khau Pần	DVH	0,06	Xã Cư Lễ
5	Nhà văn hóa thôn Nà Lẹng	DVH	0,05	Xã Cư Lễ
6	Nhà văn hóa Lũng Tao	DVH	0,05	Xã Đổng Xá
7	Xây mới nhà văn hoá thôn Khuổi Nà	DVH	0,37	Xã Đổng Xá
8	Xây mới nhà văn hoá thôn Nà Thác	DVH	0,58	Xã Đổng Xá
9	Xây mới nhà văn hoá thôn Kẹn Cò	DVH	0,40	Xã Đổng Xá

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
10	Nhà văn hóa thôn Bản Kẹ	DVH	0,05	Xã Kim Hỷ
11	Nhà văn hóa thôn Khuổi Phầy	DVH	0,04	Xã Kim Hỷ
12	Nhà văn hóa thôn Bản Vin	DVH	0,03	Xã Kim Hỷ
13	Nhà văn hóa thôn Lũng Danh	DVH	0,07	Xã Liêm Thủy
14	Nhà văn hóa thôn Bản Cải	DVH	0,35	Xã Liêm Thủy
15	Nhà văn hóa thôn Khuổi Can	DVH	0,80	Xã Quang Phong
16	Nhà văn hóa thôn Tham Không	DVH	0,10	Xã Quang Phong
17	Nhà Văn hóa vị trí mới thôn Quan Làng	DVH	0,14	Xã Quang Phong
18	Nhà văn hóa vị trí mới thôn Nà Buốc	DVH	0,15	Xã Quang Phong
19	Xây dựng nhà văn hóa thôn Khuổi Căng	DVH	0,12	Xã Quang Phong
20	Nhà văn hóa thôn Nà Rầy	DVH	0,12	Xã Quang Phong
21	Nhà văn hóa thôn Nà Pàn	DVH	0,05	Xã Sơn Thành
22	Nhà văn hóa thôn Nà Nom	DVH	0,05	Xã Sơn Thành
23	Nhà văn hóa thôn Pác Cáp	DVH	0,04	Xã Sơn Thành
24	Xây dựng nhà Văn hóa thôn To Đoóc	DVH	0,02	Xã Văn Lang
25	Nhà văn hóa thôn Bản Sảng	DVH	0,07	Xã Văn Lang
26	Nhà văn hóa thôn Năm Cà	DVH	0,08	Xã Văn Lang
27	Xây dựng nhà Văn hóa thôn Nà Diệc	DVH	0,50	Xã Văn Lang
28	Nhà văn hóa thôn Pác Ban	DVH	0,05	Xã Văn Minh
29	Nhà văn hóa thôn Nà Mực	DVH	0,05	Xã Văn Minh
30	Nhà văn hóa thôn Khuổi Tục	DVH	0,05	Xã Văn Minh
31	Nhà văn hóa thôn Nà Deng	DVH	0,02	Xã Văn Minh
32	Xây dựng nhà Văn hóa thôn Pò Cạu	DVH	0,02	Xã Văn Vũ
33	Xây dựng nhà Văn hóa thôn Pò Rản	DVH	0,05	Xã Văn Vũ
Tổng			**4,59**	

* *Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):* Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện công trình Trạm y tế xã Quang Phong (0,20 ha) và Trạm y tế xã Văn Minh (0,11) thì diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện sẽ tăng thêm 0,31 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD):* Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình Phân trường mầm non Cốc Tém tại xã Kim Hỷ thì diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện sẽ tăng thêm 0,02 ha.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao (DTT):* Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện công trình Sân thể thao, khu vui chơi giải trí xã Dương Sơn tại xã Dương Sơn thì diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của huyện sẽ tăng thêm 0,16 ha.

* *Đất công trình năng lượng (DNL)*: Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án thì diện tích đất công trình năng lượng của huyện sẽ tăng thêm 97,84 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Dự án thủy điện Pác Cáp	DNL	1,298	Xã Sơn Thành
2	Thủy điện Khuổi Nộc	DNL	39,10	Xã Lương Thượng
3	Thủy điện Khuổi Nộc 2	DNL	2,78	Xã Lương Thượng
4	Dự án Thủy điện Kim Lư	DNL	54,16	Xã Kim Lư
5	Cấp điện nông thôn mới từ lưới điện quốc gia tỉnh bắc kạn giai đoạn 2021-2025	DNL	0,202	Xã Đồng Xá,Kim Hỷ, Quang Phong, Văn Lang, Văn Vũ
6	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực TT Yến Lạc, xã Văn Lang, huyện Na Rì	DNL	0,028	Thị trân Yến Lạc, xã Văn Lang
7	Lắp đặt LBS cho lưới điện trung áp huyện Pắc Nặm và huyện Na Rì	DNL	0,049	Xã Côn Minh, Đồng Xá, Xuân Dương, Kim Hỷ, Sơn Thành, Văn Vũ
8	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 373 trạm E21.6 đoạn từ vị trí 39 đến vị trí MC373/150A	DNL	0,162	Xã Côn Minh, Quang Phong, Trần Phú
9	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371- E26.1 đoạn Thuần Mang - Sơn Thành	DNL	0,063	Xã Sơn Thành, Văn Lang, Lương Thượng, Kim Hỷ, Văn Minh
10	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Bắc Kạn năm 2024	DNL	0,001	Xã Sơn Thành
	Tổng		**97,84**	

h. Đất ở tại nông thôn (ONT)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án và nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thì diện tích đất ở tại nông thôn của huyện sẽ tăng thêm 30,66 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Đấu giá khu tái định cư Hát Slá, xã Cường Lợi	ONT	0,27	Xã Cường Lợi
2	Đấu giá Nhà Văn Hóa thôn Bản Đăng Cũ sang đất ONT	ONT	0,02	Xã Kim Lư
3	Đấu giá Nhà Văn Hóa thôn Nà Vẹn Cũ sang đất ONT	ONT	0,02	Xã Xuân Dương
4	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	2,37	Xã Côn Minh
5	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	2,68	Xã Cư Lễ
6	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	2,23	Xã Cường Lợi
7	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	0,96	Xã Đồng Xá
8	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	0,99	Xã Dương Sơn
9	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	0,90	Xã Kim Hỷ
10	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	3,21	Xã Kim Lư
11	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	1,69	Xã Liêm Thủy
12	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	2,30	Xã Lương Thượng
13	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	1,60	Xã Quang Phong
14	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	3,49	Xã Sơn Thành
15	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	0,66	Xã Trần Phú
16	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	0,82	Xã Văn Lang
17	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	2,21	Xã Văn Minh
18	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	1,30	Xã Văn Vũ
19	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	2,95	Xã Xuân Dương

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Tổng		**30,66**	

i. Đất ở tại đô thị (ODT)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án và nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Yến Lạc thì diện tích đất ở tại đô thị của huyện sẽ tăng thêm 2,09 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Đấu giá QSD đất KDC phía tây trường THPT Na Rì	ODT	0,01	TT Yến Lạc
2	Đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đã GPMB nhưng không sử dụng thuộc công trình: Đường từ Cầu Hát Deng đến ngã ba đường đi Văn Học, TT Yến Lạc,	ODT	0,53	TT Yến Lạc
3	Đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đã GPMB nhưng không sử dụng thuộc công trình: Kè chắn sạt lở Hát Deng, TT Yến Lạc, huyện Na Rì	ODT	0,01	TT Yến Lạc
4	Đấu giá QSD đất KDC Giả Dìa	ODT	0,05	TT Yến Lạc
5	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất ở tại đô thị	ODT	1,49	TT Yến Lạc
	Tổng		**2,09**	

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì tại thị trấn Yến Lạc (0,39 ha) và Trạm kiểm lâm Cư Lễ thuộc Hạt kiểm lâm huyện Na Rì tại xã Cư Lễ (0,07 ha) thì diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện sẽ tăng thêm 0,46 ha.

l. Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại xã Kim Hỷ thì diện tích đất chuyên trồng lúa nước sẽ tăng 0,25 ha.

m. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại xã Côn Minh thì diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện sẽ tăng thêm 1,017 ha.

n. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thì diện tích đất trồng cây lâu năm của hyện sẽ tăng thêm 16,15 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	1,52	TT Yến Lạc
2	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	2,12	Xã Côn Minh
3	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	0,98	Xã Cường Lợi
4	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	1,32	Xã Đồng Xá
5	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	2,14	Xã Kim Lư
6	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	0,53	Xã Lương Thượng
7	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	3,02	Xã Quang Phong
8	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	0,72	Xã Sơn Thành
9	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	0,04	Xã Trần Phú
10	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	0,91	Xã Văn Lang
11	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	0,09	Xã Văn Minh
12	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	2,74	Xã Văn Vũ
13	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất trồng cây lâu năm	CLN	0,03	Xã Xuân Dương
	Tổng		**16,15**	

o. Đất rừng sản xuất (RSX)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại xã Kim Lư thì diện tích đất rừng sản xuất của huyện sẽ tăng them 14,98 ha.

p. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thì diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện sẽ tăng thêm 8,07 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06	TT Yến Lạc
2	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02	Xã Kim Hỷ
3	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,01	Xã Kim Lư
4	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	Xã Liêm Thủy
5	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,13	Xã Quang Phong
6	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,60	Xã Sơn Thành
7	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,05	Xã Văn Lang
8	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,97	Xã Văn Minh
9	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15	Xã Văn Vũ
10	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01	Xã Xuân Dương
	Tổng		**8,07**	

q. Đất nông nghiệp khác (NKH)

Dự kiến trong năm 2024, do nhu cầu thực hiện các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thì diện tích đất nông nghiệp khác sẽ tăng 145,95 ha. Cụ thể để thực hiện các danh mục sau:

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Dự án trại lợn nái và lợn thịt	NKH	4,80	Xã Liêm Thủy
2	Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái	NKH	0,92	Xã Dương Sơn
3	Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái và lợn thịt công nghệ cao	NKH	35,10	Xã Quang Phong
4	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nông nghiệp khác	NKH	0,12	Xã Côn Minh
5	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nông nghiệp khác	NKH	0,86	Xã Liêm Thủy
6	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nông nghiệp khác	NKH	54,08	Xã Quang Phong
7	Nhu cầu chuyển sang mục đích đất nông nghiệp khác	NKH	0,21	Xã Sơn Thành

STT	DANH MỤC	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
8	Quy hoạch khu chăn nuôi lợn tập trung xã Văn Minh	NKH	30,00	Xã Văn Minh
9	Trại lợn công nghệ cao	NKH	19,85	Xã Dương Sơn
	Tổng		**145,95**	

3.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 8. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Na Rì

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	(4)=(6)+...+(20)	*(5)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**85.299,77**	**100,00**
I	**Loại đất**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***81.816,29***	***95,92***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.892,21	3,54
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1.652,03*	*57,12*
-	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*1.240,17*	*1,45*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*3.258,56*	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*1.463,36*	1,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*6.882,75*	8,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	*10.478,39*	12,81
-	*Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên*	*RDN*	*9.605,06*	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	*56.283,62*	68,79
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*35.016,77*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*391,45*	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	*165,96*	0,20
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.796,80**	**3,28**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	*36,23*	1,30
2.2	Đất an ninh	CAN	*3,10*	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	*16,20*	0,58
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*4,47*	0,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*10,88*	0,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	*11,08*	0,40
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	*45,25*	1,62
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	*1.390,17*	49,71
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	*1.002,57*	72,12
-	Đất thủy lợi	DTL	*73,99*	5,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*16,37*	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*7,18*	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	*44,55*	3,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	*7,20*	0,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	*186,51*	13,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	*2,09*	0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	*10,30*	0,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	*35,46*	1,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	*3,95*	0,28
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	*37,39*	1,34
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	*330,03*	11,80
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	*30,76*	1,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	*13,36*	0,48
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	*0,87*	0,03
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*819,21*	29,29
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	*44,81*	1,60
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	*3,00*	0,11
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***686,68***	***0,81***

3.4.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 81.816,29 ha, thực giảm 203,22 ha so với hiện trạng năm 2023 (82.019,52 ha). Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 81.810,08 ha. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	1.509,03	10	Xã Quang Phong	4.398,82
2	Xã Côn Minh	6.181,53	11	Xã Sơn Thành	3.723,32
3	Xã Cư Lễ	5.839,50	12	Xã Trần phú	4.373,31
4	Xã Cường Lợi	2.651,49	13	Xã Văn Lang	5.415,77
5	Xã Dương Sơn	3.543,69	14	Xã Văn Minh	3.645,10
6	Xã Đồng Xá	7.651,50	15	Xã Văn Vũ	8.706,24
7	Xã Kim Hỷ	7.490,12	16	Xã Xuân Dương	3.354,77
8	Xã Liêm Thủy	4.445,60	17	Xã Kim Lư	5.264,51
9	Xã Lương Thượng	3.621,99			

Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.892,21 ha, giảm 38,61 ha so với hiện trạng năm 2023 (2.930,82 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2.891,96 ha. Trong đó:

- Thực giảm 38,86 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 5,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,07 ha; đất nông nghiệp khác 5,11 ha; đất cụm công nghiệp 1,27 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 13,63 ha *(đất giao thông 3,38 ha; đất thủy lợi 3,01 ha; đất cơ sở văn hóa 0,07 ha; đất công trình năng lượng 7,17 ha)*; đất ở tại nông thôn 7,64 ha; đất ở tại đô thị 0,30ha.

- Thực tăng 0,25 ha được lấy từ đất rừng sản xuất.

Dự kiến năm 2024, đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	92,32	10	Xã Quang Phong	152,50
2	Xã Côn Minh	166,15	11	Xã Sơn Thành	196,63
3	Xã Cư Lễ	162,13	12	Xã Trần phú	201,72
4	Xã Cường Lợi	216,99	13	Xã Văn Lang	186,39
5	Xã Dương Sơn	178,32	14	Xã Văn Minh	87,67
6	Xã Đồng Xá	225,74	15	Xã Văn Vũ	237,89
7	Xã Kim Hỷ	147,41	16	Xã Xuân Dương	201,58
8	Xã Liêm Thủy	133,62	17	Xã Kim Lư	224,78
9	Xã Lương Thượng	80,38			

+ *Đất chuyên trồng lúa nước*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.652,03 ha, giảm 20,83 ha so với hiện trạng năm 2023 (1.672,87 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.651,78 ha. Trong đó:

Thực giảm 21,08 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,61 ha; đất nông nghiệp khác 0,58 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 7,52 ha *(đất giao thông 1,96 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất công trình năng lượng 5,52 ha)*; đất ở tại nông thôn 4,04 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha.

Thực tăng 0,25 ha được lấy từ đất rừng sản xuất.

Dự kiến năm 2024 đất chuyên trồng lúa nước phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	57,41	10	Xã Quang Phong	92,09
2	Xã Côn Minh	46,50	11	Xã Sơn Thành	144,90
3	Xã Cư Lễ	87,73	12	Xã Trần phú	108,29
4	Xã Cường Lợi	98,51	13	Xã Văn Lang	142,04
5	Xã Dương Sơn	46,92	14	Xã Văn Minh	72,15
6	Xã Đồng Xá	70,99	15	Xã Văn Vũ	219,77
7	Xã Kim Hỷ	101,61	16	Xã Xuân Dương	69,20
8	Xã Liêm Thủy	86,32	17	Xã Kim Lư	130,70
9	Xã Lương Thượng	76,93			

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3.258,56 ha, giảm 49,93 ha so với hiện trạng năm 2023 (3.308,49 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3.258,56 ha. Diện tích

giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,01 ha; đất nông nghiệp khác 5,02 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất cụm công nghiệp 3,65 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,90 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 27,07 ha *(đất giao thông 7,22 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất cơ sở văn hóa 1,50 ha; đất công trình năng lượng 18,32 ha)*; đất ở tại nông thôn 8,83 ha; đất ở tại đô thị 0,87 ha.

Dự kiến năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	137,22	10	Xã Quang Phong	133,62
2	Xã Côn Minh	243,55	11	Xã Sơn Thành	353,93
3	Xã Cư Lễ	110,13	12	Xã Trần phú	256,85
4	Xã Cường Lợi	361,04	13	Xã Văn Lang	279,40
5	Xã Dương Sơn	152,79	14	Xã Văn Minh	101,85
6	Xã Đồng Xá	160,58	15	Xã Văn Vũ	208,15
7	Xã Kim Hỷ	139,41	16	Xã Xuân Dương	149,99
8	Xã Liêm Thủy	93,81	17	Xã Kim Lư	251,65
9	Xã Lương Thượng	124,59			

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.463,36 ha, giảm 20,89 ha so với hiện trạng năm 2023 (1.484,25 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.447,21 ha. Trong đó:

+Thực giảm 37,05 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha; đất nông nghiệp khác 2,39 ha; đất an ninh 0,23 ha; đất cụm công nghiệp 2,55 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 20,59 ha *(đất giao thông 4,85 ha; đất cơ sở văn hóa 0,86 ha; đất công trình năng lượng 14,88 ha);* đất ở tại nông thôn 10,78 ha; đất ở tại đô thị 0,27 ha.

+ Thực tăng 16,15 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,85 ha *(đất chuyên trồng lúa nước 2,92 ha)*; đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất rừng sản xuất 7,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,08 ha; đất chưa sử dụng 0,90 ha.

Dự kiến năm 2024, đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	87,35	10	Xã Quang Phong	92,14
2	Xã Côn Minh	42,52	11	Xã Sơn Thành	104,87

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
3	Xã Cư Lễ	55,94	12	Xã Trần phú	105,67
4	Xã Cường Lợi	113,54	13	Xã Văn Lang	79,47
5	Xã Dương Sơn	94,14	14	Xã Văn Minh	84,81
6	Xã Đồng Xá	143,27	15	Xã Văn Vũ	72,94
7	Xã Kim Hỷ	36,98	16	Xã Xuân Dương	116,62
8	Xã Liêm Thủy	69,21	17	Xã Kim Lư	119,19
9	Xã Lương Thượng	44,68			

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6.882,75, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2023 (6.882,79 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6.882,75 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,04 ha *(đất công trình năng lượng 0,04 ha).*

Dự kiến năm 2024, đất rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	48,33	10	Xã Quang Phong	1.050,40
2	Xã Côn Minh	69,63	11	Xã Sơn Thành	344,99
3	Xã Cư Lễ	478,15	12	Xã Trần phú	543,57
4	Xã Cường Lợi	51,55	13	Xã Văn Lang	
5	Xã Dương Sơn	355,76	14	Xã Văn Minh	65,09
6	Xã Đồng Xá	906,65	15	Xã Văn Vũ	793,42
7	Xã Kim Hỷ		16	Xã Xuân Dương	196,56
8	Xã Liêm Thủy	1.014,48	17	Xã Kim Lư	964,18
9	Xã Lương Thượng				

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 10.478,39 ha giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023. Diện tích rừng đặc dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Xã Côn Minh	4.313,27	3	Xã Lương Thượng	1.074,83
2	Xã Kim Hỷ	3.713,67	4	Xã Văn Lang	1.376,62

- Đất rừng sản xuất: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 56.283,62 ha, giảm 241,39 ha so với hiện trạng năm 2023 (56.525,00 ha); diện

tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 56.283,62 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 7,86 ha; đất nông nghiệp khác 129,93 ha; đất an ninh 0,41 ha; đất cụm công nghiệp 4,27 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 91,09 ha *(đất giao thông 50,03 ha; đất thủy lợi 11,77 ha; đất cơ sở văn hóa 1,52 ha; đất cơ sở y tế 0,20 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,02 ha; đất công trình năng lượng 27,55 ha)*; đất ở tại nông thôn 2,56 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích rừng sản xuất phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	1.134,05	10	Xã Quang Phong	2.859,65
2	Xã Côn Minh	1.332,01	11	Xã Sơn Thành	2.701,84
3	Xã Cư Lễ	5.019,69	12	Xã Trần phú	3.222,58
4	Xã Cường Lợi	1.878,68	13	Xã Văn Lang	3.422,79
5	Xã Dương Sơn	2.718,30	14	Xã Văn Minh	3.241,08
6	Xã Đồng Xá	6.190,85	15	Xã Văn Vũ	7.363,31
7	Xã Kim Hỷ	3.444,38	16	Xã Xuân Dương	2.676,66
8	Xã Liêm Thủy	3.114,50	17	Xã Kim Lư	3.676,37
9	Xã Lương Thượng	2.286,88			

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 391,45 ha, giảm 1,68 ha so với hiện trạng năm 2023 (389,77 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 383,38 ha. Trong đó:

+ Thực giảm 6,39 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,08 ha; đất cụm công nghiệp 1,22 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,64 ha *(đất giao thông 0,99 ha; đất cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất công trình năng lượng 2,61 ha)*; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất ở tại đô thị 0,05ha.

+Thực tăng 8,07 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,07 ha *(đất chuyên trồng lúa nước 4,61 ha);* đất trồng cây hàng năm khác 1,01 ha; đất trồng cây lâu năm 0,19 ha; đất chưa sử dụng 1,81 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	9,75	10	Xã Quang Phong	21,33
2	Xã Côn Minh	14,28	11	Xã Sơn Thành	20,86
3	Xã Cư Lễ	13,46	12	Xã Trần phú	23,64

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
4	Xã Cường Lợi	29,69	13	Xã Văn Lang	71,10
5	Xã Dương Sơn	23,61	14	Xã Văn Minh	34,61
6	Xã Đồng Xá	24,42	15	Xã Văn Vũ	30,53
7	Xã Kim Hỷ	8,27	16	Xã Xuân Dương	13,37
8	Xã Liêm Thủy	14,31	17	Xã Kim Lư	27,60
9	Xã Lương Thượng	10,63			

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 165,96 ha, tăng 145,95 ha so với hiện trạng năm 2023 (20,01 ha); diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 20,01 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 5,11 ha *(đất chuyên trồng lúa nước 0,58 ha)*; đất trồng cây hàng năm khác 5,02 ha; đất trồng cây lâu năm 2,39 ha; đất rừng sản xuất 129,93 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 1,05 ha; đất chưa sử dụng 2,45 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Xã Côn Minh	0,12	5	Xã Sơn Thành	0,21
2	Xã Dương Sơn	20,77	6	Xã Trần phú	19,28
3	Xã Liêm Thủy	5,66	7	Xã Văn Minh	30,00
4	Xã Quang Phong	89,18	8	Xã Kim Lư	0,73

3.4.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 2.796,80 ha, thực tăng 212,39 ha so với năm 2023 (2.584,40 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2.583,35 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	220,90	10	Xã Quang Phong	132,42
2	Xã Côn Minh	124,41	11	Xã Sơn Thành	239,59
3	Xã Cư Lễ	130,93	12	Xã Trần phú	254,26
4	Xã Cường Lợi	143,67	13	Xã Văn Lang	165,98
5	Xã Dương Sơn	124,49	14	Xã Văn Minh	149,91
6	Xã Đồng Xá	187,65	15	Xã Văn Vũ	172,46
7	Xã Kim Hỷ	112,46	16	Xã Xuân Dương	185,13
8	Xã Liêm Thủy	105,53	17	Xã Kim Lư	216,83
9	Xã Lương Thượng	130,17			

- Đất quốc phòng: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 36,23 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 (36,23 ha).

Dự kiến năm 2024, diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	14,84	3	Xã Trần phú	16,20
2	Xã Sơn Thành	5,19	4	Xã Sơn Thành	5,19

- Đất an ninh: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,10 ha, tăng 2,36 ha so với hiện trạng năm 2024 (0,74 ha). Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,74 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất rừng sản xuất 0,41ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,37 ha *(đất giao thông 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục* 0,21 *ha);* đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,05 ha; đất chưa sử dụng 0,16 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	0,90	10	Xã Quang Phong	0,21
2	Xã Côn Minh	0,15	11	Xã Sơn Thành	0,11
3	Xã Cư Lễ	0,17	12	Xã Trần phú	0,05
4	Xã Cường Lợi	0,11	13	Xã Văn Lang	0,15
5	Xã Dương Sơn	0,09	14	Xã Văn Minh	0,08
6	Xã Đồng Xá	0,15	15	Xã Văn Vũ	0,19
7	Xã Kim Hỷ	0,22	16	Xã Xuân Dương	0,14
8	Xã Liêm Thủy	0,11	17	Xã Kim Lư	0,14
9	Xã Lương Thượng	0,15			

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 16,20 ha, tăng 16,20 ha so với hiện trạng năm 2023 (0,0 ha). Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,65 ha; đất trồng cây lâu năm 2,55 ha; đất rừng sản xuất 4,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,22 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,70 ha *(đất giao thông 1,35 ha; đất thủy lợi 0,35 ha)* ; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất sông, ngòi,

kênh, rạch, suối 0,75 ha; đất chưa sử dụng 0,65 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ tại xã Trần Phú.

- Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4,47 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2023 (4,19 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,19 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng sản xuất 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất thương mại - dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	1,43	10	Xã Quang Phong	-
2	Xã Côn Minh	0,10	11	Xã Sơn Thành	1,94
3	Xã Cư Lễ	0,10	12	Xã Trần phú	0,36
4	Xã Cường Lợi	0,28	13	Xã Văn Lang	0,15
5	Xã Dương Sơn	-	14	Xã Văn Minh	-
6	Xã Đồng Xá	-	15	Xã Văn Vũ	-
7	Xã Kim Hỷ	0,03	16	Xã Xuân Dương	0,08
8	Xã Liêm Thủy	-	17	Xã Kim Lư	-
9	Xã Lương Thượng	-			

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 10,88 ha, tăng 0,95 ha so với hiện trạng năm 2023 (9,93 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 9,93 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,90 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	2,33	5	Xã Quang Phong	0,07
2	Xã Côn Minh	0,46	6	Xã Trần phú	0,28
3	Xã Cư Lễ	6,56	7	Xã Văn Lang	0,18
4	Xã Liêm Thủy	0,10	8	Xã Kim Lư	0,90

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 11,08 ha, tăng 7,50 ha so với năm 2023 (3,58 ha). Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,58 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất rừng sản xuất 5,00 ha; đất phát triển

hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện 0,35 ha (đất giao thông); đất sông ngòi, kênh, rạch, suối ha; đất chưa sử dụng 0,16 ha. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ tại xã Sơn Thành 9,87 ha và xã Kim Lư 1,21 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 45,25 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023 (45,25ha).

Dự kiến năm 2024, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	10,92	5	Xã Trần phú	0,32
2	Xã Cư Lễ	1,02	6	Xã Văn Lang	1,20
3	Xã Cường Lợi	2,46	7	Xã Kim Lư	0,36
4	Xã Sơn Thành	28,97			

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.390,17 ha, thực tăng 181,55 ha so với hiện trạng năm 2023 (1.208,62 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.205,16 ha. Trong đó:

+ Thực tăng 185,01 ha được lấy từ đất trồng lúa 13,63 ha *(đất chuyên trồng lúa nước 7,52 ha);* đất trồng cây hàng năm khác 27,07 ha; đất trồng cây lâu năm 20,59 ha; đất rừng phòng hộ 0,04 ha; đất rừng sản xuất 91,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,82 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 25,24 ha; đất chưa sử dụng 2,90 ha.

+ Thực giảm 3,46 ha do chuyển sang đất an ninh 0,37 ha; đất cụm công nghiệp 1,70 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,35 ha; đất công trình năng lượng 1,68 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,54 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	89,07	10	Xã Quang Phong	71,03
2	Xã Côn Minh	58,24	11	Xã Sơn Thành	110,94
3	Xã Cư Lễ	47,94	12	Xã Trần phú	97,69
4	Xã Cường Lợi	89,32	13	Xã Văn Lang	86,40
5	Xã Dương Sơn	54,35	14	Xã Văn Minh	106,10

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
6	Xã Đồng Xá	82,61	15	Xã Văn Vũ	87,57
7	Xã Kim Hỷ	55,74	16	Xã Xuân Dương	91,07
8	Xã Liêm Thủy	47,14	17	Xã Kim Lư	132,86
9	Xã Lương Thượng	82,10			

Các loại đất trong phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2024 bao gồm:

+ Đất giao thông: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.002,57 ha, tăng 65,92 ha so với hiện trạng năm 2023 (936,65 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 932,73 ha. Trong đó:

Thực tăng 69,84 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,38 ha *(đất chuyên trồng lúa nước 1,96 ha);* đất trồng cây hàng năm khác 7,22 ha; đất trồng cây lâu năm 4,85 ha; đất rừng sản xuất 50,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,99 ha; đất ở tại nông thôn 0,53 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,52 ha; đất chưa sử dụng 1,32 ha.

Thực giảm 3,92 ha do chuyển sang đất an ninh 0,01 ha; đất cụm công nghiệp 1,35 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,35 ha; đất công trình năng lượng 1,68 ha; đất ở tại đô thị 0,53ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	65,08	10	Xã Quang Phong	63,93
2	Xã Côn Minh	50,65	11	Xã Sơn Thành	82,20
3	Xã Cư Lễ	38,22	12	Xã Trần phú	82,31
4	Xã Cường Lợi	73,48	13	Xã Văn Lang	66,06
5	Xã Dương Sơn	46,57	14	Xã Văn Minh	38,79
6	Xã Đồng Xá	67,90	15	Xã Văn Vũ	72,20
7	Xã Kim Hỷ	48,48	16	Xã Xuân Dương	82,58
8	Xã Liêm Thủy	42,42	17	Xã Kim Lư	59,64
9	Xã Lương Thượng	22,06			

+ Đất thủy lợi: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 73,99 ha, tăng 14,30 ha so với hiện trạng năm 2023 (59,69 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 59,19 ha. Trong đó:

Thực tăng 14,81 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,01 ha *(đất chuyên trồng lúa nước 0,04 ha);* đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất rừng sản xuất 11,77ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Thực giảm 0,51 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,35 ha; đất công trình năng lượng 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	4,82	10	Xã Quang Phong	1,43
2	Xã Côn Minh	2,30	11	Xã Sơn Thành	2,07
3	Xã Cư Lễ	6,85	12	Xã Trần phú	5,05
4	Xã Cường Lợi	4,68	13	Xã Văn Lang	4,40
5	Xã Dương Sơn	2,81	14	Xã Văn Minh	2,89
6	Xã Đồng Xá	8,43	15	Xã Văn Vũ	9,45
7	Xã Kim Hỷ	3,40	16	Xã Xuân Dương	1,52
8	Xã Liêm Thủy	1,21	17	Xã Kim Lư	9,67
9	Xã Lương Thượng	3,02			

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 16,37 ha; tăng 4,55 ha so với hiện trạng năm 2023 (11,82 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 11,78 ha. Trong đó:

Thực tăng 4,59 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,86 ha; đất rừng sản xuất 1,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,46 ha *(đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,42 ha)*; đất chưa sử dụng 0,14 ha.

Thực giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,04 ha

Dự kiến năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	1,30	10	Xã Quang Phong	1,84
2	Xã Côn Minh	0,50	11	Xã Sơn Thành	1,32
3	Xã Cư Lễ	0,52	12	Xã Trần phú	1,47
4	Xã Cường Lợi	0,55	13	Xã Văn Lang	1,00
5	Xã Dương Sơn	1,35	14	Xã Văn Minh	0,44
6	Xã Đồng Xá	2,87	15	Xã Văn Vũ	0,61
7	Xã Kim Hỷ	0,32	16	Xã Xuân Dương	0,76
8	Xã Liêm Thủy	0,74	17	Xã Kim Lư	0,69
9	Xã Lương Thượng	0,09			

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 7,18 ha, tăng 0,16 ha so với hiện trạng năm 2023 (7,02 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6,87 ha. Trong đó:

Thực tăng 0,31 ha được lấy từ đất rừng sản xuất 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,11 ha.

Thực giảm 0,15 ha do chuyển sang an ninh.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	2,94	10	Xã Quang Phong	0,32
2	Xã Côn Minh	0,17	11	Xã Sơn Thành	0,31
3	Xã Cư Lễ	0,19	12	Xã Trần phú	0,41
4	Xã Cường Lợi	0,16	13	Xã Văn Lang	0,19
5	Xã Dương Sơn	0,20	14	Xã Văn Minh	0,18
6	Xã Đồng Xá	0,35	15	Xã Văn Vũ	0,48
7	Xã Kim Hỷ	0,31	16	Xã Xuân Dương	0,36
8	Xã Liêm Thủy	0,13	17	Xã Kim Lư	0,25
9	Xã Lương Thượng	0,23			

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 44,55 ha, giảm 1,34 ha so với hiện trạng năm 2023 (45,89 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 44,53 ha. Trong đó:

Thực tăng 0,02 ha được lấy từ đất rừng sản xuất 0,02 ha.

Thực giảm 1,36 ha do chuyển sang đất an ninh 0,21 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,69 ha *(đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,42 ha; đất xây dựng cở sở y tế 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,16 ha);* đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	9,58	10	Xã Quang Phong	1,91
2	Xã Côn Minh	3,24	11	Xã Sơn Thành	2,53
3	Xã Cư Lễ	1,74	12	Xã Trần phú	2,47
4	Xã Cường Lợi	1,94	13	Xã Văn Lang	2,24
5	Xã Dương Sơn	1,24	14	Xã Văn Minh	0,97
6	Xã Đồng Xá	2,63	15	Xã Văn Vũ	2,98
7	Xã Kim Hỷ	2,75	16	Xã Xuân Dương	2,40
8	Xã Liêm Thủy	1,65	17	Xã Kim Lư	2,14
9	Xã Lương Thượng	2,15			

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 7,20 ha, tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2023 (7,08 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7,04 ha. Trong đó:

Thực tăng 0,16 ha được lấy từ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,16 ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,16 ha).

Thực giảm 0,04 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	2,74	10	Xã Quang Phong	0,17
2	Xã Côn Minh		11	Xã Sơn Thành	0,88
3	Xã Cư Lễ		12	Xã Trần phú	0,88
4	Xã Cường Lợi	0,46	13	Xã Văn Lang	0,71
5	Xã Dương Sơn	-	14	Xã Văn Minh	-
6	Xã Đồng Xá	0,03	15	Xã Văn Vũ	-
7	Xã Kim Hỷ	-	16	Xã Xuân Dương	
8	Xã Liêm Thủy	0,77	17	Xã Kim Lư	0,64
9	Xã Lương Thượng	0,18			

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 186,51 ha, tăng 97,84 ha so với hiện trạng năm 2023 (88,66 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 88,66 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 7,17 ha *(đất chuyên trồng lúa nước 5,52 ha);* đất trồng cây hàng năm khác 18,32 ha; đất trồng cây lâu năm 14,88 ha; đất rừng phòng hộ 0,04ha; đất rừng sản xuất 27,55 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 23,72 ha; đất chưa sử dụng 1,43 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	0,07	10	Xã Quang Phong	0,39
2	Xã Côn Minh	0,30	11	Xã Sơn Thành	16,85
3	Xã Cư Lễ	-	12	Xã Trần phú	0,61
4	Xã Cường Lợi	0,14	13	Xã Văn Lang	0,29
5	Xã Dương Sơn	-	14	Xã Văn Minh	62,54
6	Xã Đồng Xá	0,15	15	Xã Văn Vũ	0,25
7	Xã Kim Hỷ	0,07	16	Xã Xuân Dương	0,25
8	Xã Liêm Thủy	0,13	17	Xã Kim Lư	54,35
9	Xã Lương Thượng	50,12			

+ Đất bưu chính viễn thông: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2,09 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023. Diện tích đất bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	0,26	10	Xã Quang Phong	0,07
2	Xã Côn Minh	0,04	11	Xã Sơn Thành	0,09
3	Xã Cư Lễ	0,02	12	Xã Trần phú	0,13
4	Xã Cường Lợi	0,05	13	Xã Văn Lang	0,90
5	Xã Dương Sơn	0,02	14	Xã Văn Minh	0,04
6	Xã Đồng Xá	0,05	15	Xã Văn Vũ	0,07
7	Xã Kim Hỷ	0,06	16	Xã Xuân Dương	0,08
8	Xã Liêm Thủy	0,06	17	Xã Kim Lư	0,09
9	Xã Lương Thượng	0,06			

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 10,30 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 (10,30 ha). Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	0,20	4	Xã Trần phú	0,47
2	Xã Cường Lợi	4,10	5	Xã Xuân Dương	2,01
3	Xã Sơn Thành	0,21	6	Xã Kim Lư	3,31

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 35,46 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023 (35,46 ha). Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	1,11	10	Xã Quang Phong	0,58
2	Xã Côn Minh	0,26	11	Xã Sơn Thành	4,90
3	Xã Cư Lễ	0,07	12	Xã Trần phú	3,29
4	Xã Cường Lợi	3,77	13	Xã Văn Lang	10,36
5	Xã Dương Sơn	2,00	14	Xã Văn Minh	0,25
6	Xã Đồng Xá	0,18	15	Xã Văn Vũ	1,30
7	Xã Kim Hỷ	0,36	16	Xã Xuân Dương	0,71
8	Xã Liêm Thủy	0,04	17	Xã Kim Lư	2,09
9	Xã Lương Thượng	4,19			

+ Đất chợ: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,95 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023. Diện tích đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	0,96	5	Xã Trần phú	0,60
2	Xã Côn Minh	0,78	6	Xã Văn Lang	0,25
3	Xã Cư Lễ	0,33	7	Xã Văn Vũ	0,23
4	Xã Quang Phong	0,39	8	Xã Xuân Dương	0,41

- Đất danh lam, thắng cảnh: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 37,39 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023 (37,39 ha). Toàn bộ diện tích đất danh lam, thắng cảnh này nằm trên địa bàn thị trấn Yến Lạc.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 330,03 ha, tăng 29,15 ha so với hiện trạng năm 2023 (300,88 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 299,64 ha. Trong đó:

Thực tăng 30,39 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,64 ha *(đất chuyên trồng lúa nước 4,04 ha)*; đất trồng cây hàng năm khác 8,83 ha; đất trồng cây lâu năm 10,78 ha; đất rừng sản xuất 2,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,04 ha *(đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha)*; đất chưa sử dụng 0,14 ha.

Thực thời giảm 1,24 ha do chuyển sang đất an ninh 0,02 ha; đất cụm công nghiệp 0,15 ha; đất thương mại dịch vụ 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,82 ha *(đất giao thông 0,53 ha; đất công trình năng lượng* 0,29 *ha)*.

Dự kiến năm 2024, diện tích ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Xã Côn Minh	19,39	9	Xã Quang Phong	15,84
2	Xã Cư Lễ	22,84	10	Xã Sơn Thành	31,59
3	Xã Cường Lợi	17,07	11	Xã Trần phú	27,99
4	Xã Dương Sơn	16,27	12	Xã Văn Lang	27,15
5	Xã Đồng Xá	20,97	13	Xã Văn Minh	15,59
6	Xã Kim Hỷ	15,57	14	Xã Văn Vũ	19,36
7	Xã Liêm Thủy	15,94	15	Xã Xuân Dương	26,27
8	Xã Lương Thượng	13,66	16	Xã Kim Lư	24,54

- Đất ở tại đô thị: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 30,76 ha, tăng 2,03 ha so với hiện trạng năm 2023 (28,73 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 28,73 ha. Diện tích tăng 2,03 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,87 ha; đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,54 ha *(đất giao thông 0,53 ha; đất thủy lợi 0,01 ha)*.

Toàn bộ diện tích đất ở đô thị đều ở thị trấn Yến Lạc.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 13,36 ha, tăng 0,59 ha so với hiện trạng năm 2023 (13,95 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 12,90 ha. Trong đó:

Thực tăng 0,46 ha được lấy từ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,46 ha *(đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,46 ha)*.

Thực giảm 1,05 ha do chuyển sang đất an ninh 1,05 ha.

Dự kiến năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	3,18	10	Xã Quang Phong	0,22
2	Xã Côn Minh	0,24	11	Xã Sơn Thành	0,78
3	Xã Cư Lễ	0,26	12	Xã Trần phú	2,23
4	Xã Cường Lợi	0,66	13	Xã Văn Lang	0,77
5	Xã Dương Sơn	0,29	14	Xã Văn Minh	0,34
6	Xã Đồng Xá	0,65	15	Xã Văn Vũ	0,68
7	Xã Kim Hỷ	0,92	16	Xã Xuân Dương	0,46
8	Xã Liêm Thủy	0,86	17	Xã Kim Lư	0,46
9	Xã Lương Thượng	0,35			

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,87 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023 (0,87ha). Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	0,36	4	Xã Kim Hỷ	0,18
2	Xã Côn Minh	0,11	5	Xã Lương Thượng	0,05
3	Xã Cư Lễ	0,04	6	Xã Văn Lang	0,13

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 819,21 ha, giảm 27,04 ha so với hiện trạng năm 2023 (846,25 ha), diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 819,21 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,75 ha; đất phát triển hạ tầng 25,24 ha *(đất giao thông 1,52 ha; đất thủy lợi ha; đất xây dựng công trình năng lượng 23,72ha).*

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	29,39	10	Xã Quang Phong	45,04
2	Xã Côn Minh	45,72	11	Xã Sơn Thành	50,20
3	Xã Cư Lễ	52,01	12	Xã Trần phú	92,94
4	Xã Cường Lợi	33,78	13	Xã Văn Lang	49,49
5	Xã Dương Sơn	53,49	14	Xã Văn Minh	27,80
6	Xã Đồng Xá	82,87	15	Xã Văn Vũ	64,66
7	Xã Kim Hỷ	36,80	16	Xã Xuân Dương	67,11
8	Xã Liêm Thủy	35,75	17	Xã Kim Lư	20,06
9	Xã Lương Thượng	32,09			

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 44,81 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023 (44,81 ha). Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	0,33	4	Xã Lương Thượng	1,77
2	Xã Đồng Xá	0,41	5	Xã Văn Lang	0,37
3	Xã Liêm Thủy	5,63	6	Xã Kim Lư	36,30

3.4.3. Đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 686,68 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 686,68 ha, giảm 9,17 ha so với hiện trạng năm 2023 (695,85 ha). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sau: Đất nông nghiệp 5,16 ha (đất trồng cây lâu năm 0,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,81 ha; đất nông nghiệp khác 2,45 ha); đất phi nông nghiệp 4,01 ha (đất an ninh 0,16 ha; đất cụm công nghiệp 0,65 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,16 ha; đất phát triển hạ

tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,90 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha). Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Yến Lạc	16,45	10	Xã Quang Phong	19,13
2	Xã Côn Minh	50,00	11	Xã Sơn Thành	74,04
3	Xã Cư Lễ	46,50	12	Xã Trần phú	73,72
4	Xã Cường Lợi	23,30	13	Xã Văn Lang	138,61
5	Xã Dương Sơn	2,66	14	Xã Văn Minh	13,59
6	Xã Đổng Xá	36,72	15	Xã Văn Vũ	42,20
7	Xã Kim Hỷ	20,58	16	Xã Xuân Dương	26,40
8	Xã Liêm Thủy	13,32	17	Xã Kim Lư	48,83
9	Xã Lương Thượng	40,63			

3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2024 huyện Na Rì

Bảng 9. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**209,43**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	12,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	43,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	103,35
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	5,31
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**149,96**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,85
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	5,07
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,01
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	138,04
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	0,58

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch là 209,43 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 22,83 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 12,98 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 43,43 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 34,47 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 0,04 ha;
- Đất rừng sản xuất: 103,35 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 5,31 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong năm kế hoạch huyện Na Rì dự kiến chuyển đổi cơ cấu đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 149,96 ha. Trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 5,85 ha; Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản 5,07 ha; đất hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,01; Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 138,04 ha.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong năm kế hoạch là 0,58 ha.

(Chi tiết theo đơn vị hành chính tại Biểu 07/CH)

3.6. Diện tích cần thu hồi trong năm 2024 huyện Na Rì

Bảng 10. Diện tích cần thu hồi trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích cần thu hồi		**180,74**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***169,76***
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8,78*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*30,84*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*23,37*
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*0,04*
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	*95,76*
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*4,85*
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10,98***
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	*5,50*
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	*3,57*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất thủy lợi	DTL	*0,51*
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*0,04*
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*0,15*
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	*1,20*
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	*0,04*
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	*0,99*
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	*1,05*
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*25,99*
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Trong năm kế hoạch, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 180,74 ha.

3.6.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2024 là 169,76 ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 14,89 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 8,78 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 30,84 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 23,37 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,04 ha;

+ Đất rừng sản xuất 95,76 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 4,85 ha.

(Chi tiết theo đơn vị hành chính tại Biểu 08/CH)

3.6.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2024 là 10,98 ha, bao gồm các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã: 5,50 ha, trong đó:

+ Đất giao thông 3,57 ha

+ Đất thủy lợi 0,51 ha

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,15 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 1,20 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,04 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,99 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,05 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 25,99 ha.

(Chi tiết theo đơn vị hành chính tại Biểu 08/CH)

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch tổng diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng là 9,17 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 5,16 ha, bao gồm: Đất trồng cây lâu năm 0,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,81 ha; Đất nông nghiệp khác 2,45 ha.

- Đất phi nông nghiệp là 4,01 ha, bao gồm: đất cụm công nghiệp 0,65 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã 2,90 ha (trong đó: Đất giao thông 1,32 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha; Đất công trình năng lượng 1,43 ha); Đất ở tại nông thôn 0,14 ha.

(Chi tiết theo đơn vị hành chính tại Biểu 09/CH)

3.8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch

(Chi tiết xem tại Biểu 10/CH)

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch

(Chi tiết xem tại Biểu 10/CH)

c) Các công trình, dự án còn lại

(Chi tiết xem tại Biểu 10/CH)

d) Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024 đối với các xã, thị trấn.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01)

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.9.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Na Rì được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật đất đai 2013;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất lúa (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ); Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 14/07/2016 của HĐND tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 23/08/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 19/2021/NĐ-CP, ngày 21 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn).

- Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/07/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi khoản 4 điều 2 quyết định số: 43/2017/ QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của bản quy định ban hành kèm theo quyết định số: 21/2014/ QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 và quyết định số: 22/2014/ QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

3.9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

** Dự kiến các khoản thu*

Bao gồm thu từ việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất các khu dân cư, thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, thu tiền trồng rừng thay thế và các loại thuế liên quan đến đất đai.

** Dự kiến các khoản chi*

Bao gồm chi bồi thường khi thu hồi đất, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm.

3.9.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính toán

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất các khu dân cư: Áp dụng theo giá đất quy định tại bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: Áp dụng theo bảng giá đất khu vực liền kề theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: Áp dụng theo giá đất của các khu vực liền kề dự kiến quy hoạch đất ở để tính giá thu tiền theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được quy định tại Khoản 3 Điều 134 Luật Đất đai; Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 14/07/2016 của HĐND tỉnh Bắc Kạn; Quyết định 24/2016/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy định mức thu và thời hạn xác định, nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Thu tiền trồng rừng thay thế được quy định tại Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và Quyết định 734/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn v/v phê duyệt đơn giá đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng

thủy sản: tính theo giá đất cụ thể tại thời điểm thu hồi đất. Tuy nhiên, hiện chưa thực hiện nên UBND huyện áp dụng đơn giá các loại đất theo bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành để tính toán sơ bộ.

- Chi bồi thường đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị: được tính chi tiết cho từng vị trí (tuyến đường) bị thu hồi theo quy định.

- Chi hỗ trợ ổn định sản xuất với đất nông nghiệp.

- Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm được áp dụng theo quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi khoản 4 điều 2 quyết định số 43/2017/QD-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của bản quy định ban hành kèm theo quyết định số: 21/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 và quyết định số: 22/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

b. Khái toán cân đối thu chi từ đất

Dự ước tạm tính thu chi từ đất trên địa bàn huyện Na Rì trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên cơ sở bảng giá đất của UBND tỉnh:

Bảng 11. Dự kiến các khoản thu – chi trong năm 2024 huyện Na Rì

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)
I	**CÁC KHOẢN THU**	**6.500.000.000**
1	Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất	2.225.000.000
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	1.050.000.000
3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	1.720.000.000
4	Thu tiền khi cho thuê đất sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại - dịch vụ	410.000.000
5	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	125.000.000
6	Thu tiền trồng rừng thay thế	970.000.000
II	**CÁC KHOẢN CHI**	**7.176.000.000**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	360.000.000
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	480.000.000
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	740.000.000
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	1.020.000.000
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	120.000.000
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	120.000.000
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	546.000.000

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)
9	Chi hỗ trợ ổn định sản xuất	620.000.000
10	Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	1.820.000.000
11	Chi cho công tác cấp GCNQSD đất năm 2024	830.000.000
12	Chi đầu tư vào đất (tiền xác định giá đất cụ thể)	520.000.000
		Đồng
III	**CÂN ĐỐI THU CHI**	**-676.000.000**

Trên đây, việc xác định thu, chi là dự kiến thu chi giả định dựa trên bảng giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai từng dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, bảng giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

3.10. Thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ Quyết định Công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Trong đó tổng diện tích tự nhiên của huyện Na Rì tăng 131,72 ha, diện tích của các xã, thị trấn có thay đổi (tăng, giảm), cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (KK) (ha)	Diện tích theo DA 513 (ha)	Diện tích chênh lệch (ha)
	Diện tích tự nhiên	**85.299,77**	**85.431,49**	**131,72**
1	Thị trấn Yến Lạc	1.746,38	1.743,11	-3,27
2	Xã Côn Minh	6.355,94	6.372,61	16,67
3	Xã Cư Lễ	6.016,93	6.015,14	-1,79
4	Xã Cường Lợi	2.818,46	2.838,38	19,92
5	Xã Đổng Xá	7.875,87	7.880,74	4,87
6	Xã Dương Sơn	3.670,84	3.750,89	80,05
7	Xã Kim Hỷ	7.623,16	7.645,00	21,84
8	Xã Kim Lư	5.530,17	5.511,83	-18,34
9	Xã Liêm Thuỷ	4.564,45	4.568,45	4,00
10	Xã Lương Thượng	3.792,78	3.855,57	62,79
11	Xã Quang Phong	4.550,38	4.505,14	-45,24
12	Xã Sơn Thành	4.036,95	4.022,45	-14,50
13	Xã Trần Phú	4.701,29	4.698,94	-2,35

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (KK) (ha)	Diện tích theo DA 513 (ha)	Diện tích chênh lệch (ha)
14	Xã Văn Lang	5.720,36	5.682,69	-37,67
15	Xã Văn Minh	3.808,61	3.817,84	9,23
16	Xã Văn Vũ	8.920,91	8.950,45	29,54
17	Xã Xuân Dương	3.566,30	3.572,26	5,96

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các xã, thị trấn có thay đổi về địa giới hành chính thì các công trình, dự án, chuyển mục đích sử dụng đất ở địa giới hành chính cũ sẽ thực hiện theo địa giới hành chính mới.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ phần đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Tuyên truyền người dân có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ đất. Xây dựng bể chứa rác thải ngoài đồng để chứa chai lọ, bao bì thuốc trừ sâu và các rác thải khác.

Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

** Giải pháp về tổ chức thực hiện*

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Na Rì có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường quản lý và thông tin tuyên truyền để nâng cao chỉ tiêu thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân như chuyển thông tin các thửa đất được phê duyệt trong năm kế hoạch đến từng hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký, vận động người dân thực hiện trong năm kế hoạch.

Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ kế hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và phải thực hiện theo đúng kế hoạch đã được duyệt.

Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

** Giải pháp về chính sách*

Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

** Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư*

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ*

Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

** Giải pháp về chính sách ưu đãi*

Có chính sách thuế ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gốm sứ, vật liệu xây dựng…

Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật… Để nâng cao đời sống nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất*

Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải giành một phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu…Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trong trong việc quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Na Rì đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định cho tiết một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ban hành ngày 12/4/2021;…

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ban ngành của tỉnh, huyện và các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh, UBND huyện, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, các lĩnh vực, nhu cầu sử dụng đất của từng xã, thị trấn để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện theo hướng sử dụng đất bền vững.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, UBND huyện Na Rì kiến nghị:

- UBND tỉnh và các ngành có liên quan dành nguồn lực, tạo điều kiện cho huyện Na Rì phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài để thực hiện đồng bộ các dự án xây dựng cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, các khu dân cư, khai thác khoáng sản, xử lý chất thải, trồng rừng… Đầu tư đồng bộ để phát huy hiệu quả sử dụng đất đã thu hồi, tránh tình trạng quy hoạch treo và dự án treo ở các địa phương.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Na Rì và điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất đảm bảo phát huy lợi thế về tài nguyên sẵn có của địa phương để huyện có căn cứ tổ chức thực hiện các công trình, dự án …, góp phần thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện./.

HỆ THỐNG BẢNG BIỂU